

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

**NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA HỘI NHẬP  
KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG NỘI SINH**

MÃ SỐ:

CHỦ NHIỆM: THẠC SỸ BÙI THÀNH CÔNG

HUẾ, 12/2018

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

**NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA HỘI NHẬP  
KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG NỘI SINH**

MÃ SỐ:

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Ths. BÙI THÀNH CÔNG

HUẾ, 12/2018

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI**

1. Ths. BÙI THÀNH CÔNG
2. Ts. TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

*Tr  
ng  
i h C Kinh t Hu*

# MỤC LỤC

PHẦN 1: LỜI MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Cấu trúc của đề tài.....	3
PHẦN 2: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU.....	4
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG NỘI SINH.....	4
1.1. Hội nhập kinh tế.....	4
1.1.1. Khái niệm.....	4
1.1.2. Các yếu tố của hội nhập kinh tế.....	7
1.1.3. Tính tất yếu của hội nhập kinh tế.....	9
1.1.4. Lợi và bất lợi của hội nhập kinh tế.....	12
1.1.5. Thành tựu hội nhập kinh tế Việt Nam.....	15
1.1.6. Khó khăn thách thức của quá trình hội nhập kinh tế tại Việt Nam .....	16
1.2. Tăng trưởng nội sinh .....	18
1.2.1. Khái niệm.....	18
1.2.2. Các mô hình tăng trưởng nội sinh.....	19
1.2.2.1. Mô hình học hỏi (Learning – by – doing model).....	20
1.2.2.2. Sản xuất kiến thức – mô hình R & D (Research and Development Model) .....	23
1.2.2.3. Mô hình Mankiw – Romer – Weil .....	25
1.2.2.4. Mô hình AK .....	26
1.2.2.5. Mô hình” Học hay làm” (Learning – or –doing model).....	27
1.2.3. Ý nghĩa và hạn chế của các mô hình nội sinh .....	28
1.2.4. Các nghiên cứu thực nghiệm về hội nhập kinh tế.....	29

CHƯƠNG II : MỐI QUAN HỆ GIỮA HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG NỘI SINH.....	31
2.1. Lựa chọn mô hình .....	31
2.2. Mô hình đề xuất .....	31
2.2.1. Hội nhập một chiều .....	32
2.2.2. Hội nhập hai chiều.....	36
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH .....	40
3.1. Kết quả nghiên cứu .....	40
3.2. Hàm ý chính sách.....	40
PHẦN III – KẾT LUẬN .....	42
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	44

Tr  
ng  
i h  
C Kinh t  
H

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Lộ trình cụ thể các FTA đã ký kết ..... 15

*Trung tâm Kinh tế Hu*

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AEC	: Cộng đồng kinh tế ASEAN
AFTA	: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
ANDEAN	: Liên minh các quốc gia Nam Mỹ
APEC	: Diễn đàn hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	: Hội nghị thượng đỉnh Á Âu
BCU	: Liên minh thuế quan song phương
BFTA	: Hiệp định mậu dịch tự do song phương
CACM	: Thị trường chung Trung Mỹ
CARICOM	: Cộng đồng Caribe
CPTPP	: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CU	: Liên minh thuế quan
DN	: Doanh nghiệp
EC	: Ủy ban Châu Âu
EFTA	: Khu vực mậu dịch tự do Châu Âu
EU	: Liên minh Châu Âu
FDI	: Đầu tư nước ngoài trực tiếp
FTA	: Khu vực mậu dịch tự do
GATT	: Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
NAFTA	: Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ
PTA	: Thỏa thuận ưu đãi thương mại
RCEP	: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
RTA	: Hiệp định mậu dịch khu vực
SEV	: Hội đồng tương trợ kinh tế
TFP	: Tổng nhân tố sản xuất
TPP	: Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
WTO	: Tổ chức kinh tế thế giới

# PHẦN 1: LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hội nhập kinh tế quốc tế luôn là chủ trương lớn của Đảng ta, là nội dung trọng tâm của hội nhập quốc tế và là một bộ phận quan trọng, xuyên suốt của công cuộc đổi mới. Trong hơn 30 năm Đổi mới, từ đại hội VI đến đại hội XII, Việt Nam đã dần thực hiện chính sách hội nhập sâu rộng, cải cách chính sách kinh tế, thương mại đầu tư đồng bộ theo hướng minh bạch và tự do hóa hơn. Một trong những sự kiện lớn nhất là việc Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) năm 2015 hay gần đây nhất là thỏa thuận về Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2017. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra nhanh chóng và rộng khắp trên toàn thế giới cùng với tiến trình hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ, nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ có các bước chuyển mình sâu sắc trong tương lai.

Hội nhập kinh tế mang lại nhiều lợi ích khi nó giúp các doanh nghiệp mở rộng thị trường, tiếp cận khoa học công nghệ cũng như giúp huy động vốn với chi phí rẻ hơn. Tuy nhiên, các thách thức mà nó đem lại cũng không hề nhỏ khi nguồn thu ngân sách sẽ giảm do việc cắt, miễn giảm các loại thuế quan hay các doanh nghiệp trong nước sẽ chịu sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp nước ngoài. Như vậy có thể thấy rằng, tác động của hội nhập đến tăng trưởng kinh tế là chưa rõ ràng.

Nhiều nhà kinh tế học tin rằng sự tăng cường trong hội nhập kinh tế giữa các quốc gia phát triển thường dẫn đến việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Nếu được hỏi nhằm đưa ra một nhận định mang tính trực giác, họ có thể sẽ cho rằng viễn cảnh tăng trưởng có thể bị xóa bỏ hoàn toàn nếu một rào cản được dựng lên nhằm ngăn cản luồng dịch chuyển của hàng hóa, ý tưởng và con người giữa các quốc gia, châu lục trên thế giới. Như thế, khi quá trình hội nhập diễn ra, đồng nghĩa với việc các hàng rào thuế quan được dỡ bỏ, hàng hóa, con người và các ý tưởng được di chuyển dễ dàng từ nơi này đến nơi khác, liệu tăng trưởng kinh tế có được thúc đẩy? Và tác động của hội nhập sẽ diễn ra trong ngắn hạn hay dài hạn? Cho đến nay, vẫn chưa có một mô hình nào giải thích cặn kẽ quan điểm này.



Trước những năm 90, các nhà kinh tế học thường sử dụng mô hình của Mashallian nhằm phân tích tác động của việc giao dịch hàng hóa lên tốc độ tăng trưởng trong dài hạn. Các kết quả chỉ ra rằng, lợi ích từ việc hội nhập kinh tế là khá nhỏ bé. L.A. Rivera-Batiz và P.M. Romer (1991) đã đề xuất mô hình hội nhập kinh tế từ hai nền kinh tế hay vùng lãnh thổ tương tự nhau với xuất phát điểm là hai nền kinh tế đóng cửa. Rivera-Batiz và Romer giả định trong mô hình của họ rằng các sản phẩm tân tiến sẽ chịu tác động từ trình độ nghiên cứu và phát triển và kết luận rằng hội nhập kinh tế có thể có ảnh hưởng đến cả tăng trưởng ngắn hạn lẫn dài hạn. Nghiên cứu của Rivera-Batiz và Romer đã tạo tiền đề cho các nhà khoa học khác tìm ra nhiều yếu tố khác nhau của hội nhập kinh tế tác động lên tăng trưởng nội sinh (M.B. Devereux và B.J. Lapham (1994), H. Takahashi và T. Sakagami (1997)). Từ đó đến nay, các nghiên cứu cụ thể về mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh là khá hiếm.

Trong bối cảnh hiện nay, hội nhập kinh tế sẽ có tác động như thế nào đến tăng trưởng nội sinh của các quốc gia. Các yếu tố khác nhau của hội nhập kinh tế đóng có tác động như thế nào đến tăng trưởng. Nghiên cứu vấn đề này đóng vai trò quan trọng khi viễn cảnh hội nhập đã mở ra và hiện hữu trước mắt. Với lí do đó, nhóm nghiên cứu quyết định chọn đề tài “**Nghiên cứu mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh**” với mong muốn có thể trả lời các câu hỏi trên.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Nghiên cứu xây dựng mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh, từ đó có thể đề xuất cách thức áp dụng mô hình vào thực tế, giúp đưa ra các khuyến nghị chính sách về quá trình hội nhập và tăng trưởng kinh tế.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Hệ thống hóa cơ sở lí luận về hội nhập kinh tế, tăng trưởng nội sinh
- Đề xuất mô hình lý thuyết nhằm giải thích mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh

- Dựa trên kết quả nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp để áp dụng mô hình vào thực tế, từ đó giúp các nhà hoạch định chính sách, quản lý có thể có cơ sở để đưa ra các chính sách hội nhập kinh tế tốt hơn

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1 Đối tượng nghiên cứu**

Mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh

#### **3.2 Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu về nội dung: Nghiên cứu tập trung vào việc xây dựng mô hình lý thuyết mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết: nghiên cứu các mô hình lý thuyết về tăng trưởng kinh tế nội sinh, từ đó xây dựng mô hình lý thuyết giải thích được mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng kinh tế nội sinh

### **5. Cấu trúc của đề tài**

Đề tài được bố cục thành 3 phần, trong đó phần 2 có 3 chương như sau:

Phần 1: Lời mở đầu

Phần 2: Nội dung nghiên cứu

Chương 1: Cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh

Chương 2: Mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

Phần 3: Kết luận

## PHẦN 2: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG NỘI SINH

#### 1.1. Hội nhập kinh tế

##### 1.1.1. Khái niệm

Trước khi tìm hiểu khái niệm hội nhập kinh tế, chúng ta cần nắm rõ định nghĩa như thế nào là hội nhập quốc tế. Trong xu thế phát triển toàn cầu, chúng ta thường nghe nói nhiều đến “Hội nhập quốc tế” nhưng lại có rất ít người thật sự hiểu và trả lời được những câu hỏi như “Hội nhập quốc tế” là gì? Tại sao chúng ta phải hội nhập? Để hội nhập thì cần có những điều kiện gì? Hội nhập như thế nào mới có hiệu quả? Ưu tiên hội nhập lĩnh vực nào trước?

Đã có khá nhiều các nghiên cứu, nhận định, đánh giá được thực hiện nhằm đưa ra một định nghĩa tốt nhất cho cụm từ: “Hội nhập quốc tế”. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện và quan niệm của mỗi quốc gia mà việc hiểu thế nào là: “Hội nhập quốc tế” lại khá khác nhau, ngay trong nội bộ một quốc gia cũng có nhiều tranh cãi giữa các nhà nghiên cứu khoa học, các nhà kinh tế cũng như nhà hoạch định chính sách về cụm từ này.

Thuật ngữ “hội nhập quốc tế” trong tiếng Việt có nguồn gốc dịch từ tiếng nước ngoài (tiếng Anh là “international integration”, tiếng Pháp là “intégration internationale”). Đây là một khái niệm được sử dụng chủ yếu trong các lĩnh vực chính trị học quốc tế và kinh tế quốc tế, ra đời từ khoảng giữa thế kỷ trước ở châu Âu, trong bối cảnh những người theo trường phái thể chế chủ trương thúc đẩy sự hợp tác và liên kết giữa các cựu thù (Đức-Pháp) nhằm tránh nguy cơ tái diễn chiến tranh thế giới thông qua việc xây dựng Cộng đồng châu Âu.

Trên thực tế cho đến nay, có nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau về khái niệm “hội nhập quốc tế”. Tựu chung, có ba cách tiếp cận chủ yếu sau:

**Cách tiếp cận thứ nhất**, thuộc về trường phái theo chủ nghĩa liên bang, cho rằng hội nhập (integration) là một sản phẩm cuối cùng hơn là một quá trình. Sản phẩm đó là sự hình thành một Nhà nước liên bang kiểu như Hoa Kỳ hay Thụy Sĩ. Để đánh giá sự liên kết,

những người theo trường phái này quan tâm chủ yếu tới các khía cạnh luật định và thể chế (Coulombis & Wolfe, 1978; Friedrich, 1968).

**Cách tiếp cận thứ hai**, với Deutsch (1957) là trụ cột, xem hội nhập trước hết là sự liên kết các quốc gia thông qua phát triển các luồng giao lưu như thương mại, đầu tư, thư tín, thông tin, du lịch, di trú, văn hóa... từ đó hình thành dần các cộng đồng an ninh (security community). Theo Deutsch, có hai loại cộng đồng an ninh: loại cộng đồng an ninh hợp nhất như kiểu Hoa Kỳ, và loại cộng đồng an ninh đa nguyên như kiểu Tây Âu. Như vậy, cách tiếp cận thứ hai này xem xét hội nhập vừa là một quá trình vừa là một sản phẩm cuối cùng.

**Cách tiếp cận thứ ba** xem xét hội nhập dưới góc độ là hiện tượng/hành vi các nước mở rộng và làm sâu sắc hóa quan hệ hợp tác với nhau trên cơ sở phân công lao động quốc tế có chủ đích, dựa vào lợi thế của mỗi nước và mục tiêu theo đuổi.

Cách tiếp cận thứ nhất có nhiều hạn chế vì nó không đặt hiện tượng hội nhập trong quá trình phát triển mà chỉ nhìn nhận hiện tượng này (chủ yếu về khía cạnh luật định và thể chế) trong trạng thái tĩnh cuối cùng gắn với mô hình Nhà nước liên bang. Cách tiếp cận này khó áp dụng để phân tích và giải thích thực tiễn của quá trình hội nhập diễn ra với nhiều hình thức và mức độ khác nhau như hiện nay trên thế giới. Không phải bất cứ sự hội nhập nào cũng dẫn đến một Nhà nước liên bang. Cách tiếp cận thứ hai có điểm mạnh là nhìn nhận hiện tượng hội nhập vừa trong quá trình tiến triển vừa trong trạng thái tĩnh cuối cùng, đồng thời đưa ra được những nội dung khá cụ thể và sát thực tiễn của quá trình hội nhập, góp phần phân tích và giải thích nhiều vấn đề của hiện tượng này. Cách tiếp cận thứ ba tập trung vào hành vi của hiện tượng, không quan tâm xem xét góc độ thể chế cũng như kết quả cuối cùng của hội nhập, do vậy, thiếu tính toàn diện và hạn chế trong khả năng giải thích bản chất của quá trình hội nhập.

Ở Việt Nam, thuật ngữ ‘hội nhập kinh tế quốc tế’ bắt đầu được sử dụng từ khoảng giữa thập niên 1990 cùng với quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN, tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và các thể chế kinh tế quốc tế khác. Những năm gần đây, cụm từ ‘hội nhập quốc tế’ (thậm chí nói ngắn gọn là ‘hội nhập’) được sử dụng ngày càng phổ biến hơn và với hàm nghĩa rộng hơn hội nhập kinh tế quốc tế. Có một thực tiễn đáng lưu ý

là trước khi thuật ngữ “hội nhập kinh tế quốc tế” được đưa vào sử dụng, trong tiếng Việt đã xuất hiện các cụm từ “liên kết kinh tế quốc tế” và “nhất thể hóa kinh tế quốc tế”. Cả ba thuật ngữ này thực ra được sử dụng để chỉ cùng một khái niệm mà tiếng Anh gọi là “international economic integration”. Sự khác biệt giữa chúng chủ yếu là cách dùng với hàm ý chính trị và lịch sử khác nhau. Thuật ngữ “nhất thể hóa kinh tế quốc tế” được sử dụng chủ yếu trong bối cảnh hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) những năm 1970-1980.

Thuật ngữ “liên kết kinh tế quốc tế” được sử dụng khá nhiều khi nói về hiện tượng phát triển các quan hệ kinh tế trên cơ sở tự do hóa mậu dịch giữa các nước không phải là xã hội chủ nghĩa trong những thập niên sau Chiến tranh thế giới II, đặc biệt là trong khuôn khổ các tổ chức kinh tế khu vực như Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EC), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội Mậu dịch tự do châu Âu (EFTA), Thị trường chung Trung Mỹ (CACM), Cộng đồng Caribbean và Thị trường chung (CARICOM), Khu vực Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), v.v... Trong thực tiễn sử dụng ở Việt Nam hiện nay, các thuật ngữ “liên kết quốc tế” và “hội nhập quốc tế” có thể thay thế nhau và hầu như không có sự khác biệt về ý nghĩa.

Mặc dầu vậy, cho đến nay vẫn không có một định nghĩa nào về khái niệm “hội nhập quốc tế” giành được sự nhất trí hoàn toàn trong giới học thuật và cả giới làm chính sách ở Việt Nam. Từ các định nghĩa khác nhau nổi lên hai cách hiểu chính. Thứ nhất, cách hiểu hẹp coi “hội nhập quốc tế” là sự tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực. Thứ hai, cách hiểu rộng, coi “hội nhập quốc tế” là sự mở cửa và tham gia vào mọi mặt của đời sống quốc tế, đối lập với tình trạng đóng cửa, cô lập hoặc ít giao lưu quốc tế. Với tư duy theo cách này, không ít người thậm chí đã đánh đồng hội nhập với hợp tác quốc tế. Cả hai cách hiểu trên về khái niệm “hội nhập quốc tế” đều không đầy đủ và thiếu chính xác.

Từ lý luận và thực tiễn nêu trên, chúng ta cần xác định một cách tiếp cận phù hợp đối với khái niệm “hội nhập quốc tế” để làm nền tảng xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn mới. Cách tiếp cận phù hợp nhất là xem xét hội nhập như là một quá trình xã hội có nội hàm toàn diện và thường xuyên vận động hướng tới mục tiêu nhất định. Theo đó, *hội nhập quốc tế được hiểu như là quá trình các nước tiến hành các*

hoạt động tăng cường sự gắn kết họ với nhau dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực (thẩm quyền định đoạt chính sách) và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế. Như vậy, khác với hợp tác quốc tế (hành vi các chủ thể quốc tế đáp ứng lợi ích hay nguyện vọng của nhau, không chống đối nhau), *hội nhập quốc tế vượt lên trên sự hợp tác quốc tế thông thường: nó đòi hỏi sự chia sẻ và tính kỷ luật cao của các chủ thể tham gia.* Nhìn ở góc độ thể chế, quá trình hội nhập hình thành nên và củng cố các định chế/tổ chức quốc tế, thậm chí là các chủ thể mới của quan hệ quốc tế. Những chủ thể quốc tế mới này có thể dưới dạng: (i) hoặc là một tổ chức liên chính phủ (các thành viên vẫn giữ chủ quyền quốc gia trong việc định đoạt chính sách, chẳng hạn như tổ chức Liên hiệp quốc, ASEAN...), (ii) hoặc là một tổ chức siêu quốc gia (các thành viên trao toàn bộ chủ quyền quốc gia cho một cơ cấu siêu quốc gia, hình thái này có thể giống như mô hình nhà nước liên bang, chẳng hạn như Hoa Kỳ, Canada...), (iii) hoặc là một tổ chức lai ghép giữa hai hình thái trên (các thành viên trao một phần chủ quyền quốc gia cho một cơ cấu siêu quốc gia và vẫn giữ một phần chủ quyền cho riêng mình, chẳng hạn như trường hợp EU hiện nay).

Chủ thể của hội nhập quốc tế trước hết là các quốc gia, chủ thể chính của quan hệ quốc tế có đủ thẩm quyền và năng lực đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế. Bên cạnh chủ thể chính này, các chủ thể khác cùng hợp thành lực lượng tổng hợp tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.

Bài nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích khía cạnh hội nhập kinh tế quốc tế, hay gọi vắn tắt là hội nhập kinh tế. Vậy, hội nhập kinh tế có thể hiểu là *quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết họ với nhau về mặt kinh tế dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực (thẩm quyền định đoạt chính sách) và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế*

### **1.1.2. Các yếu tố của hội nhập kinh tế**

Hội nhập quốc tế có thể diễn ra trên từng lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, an ninh-quốc phòng, văn hóa, giáo dục, xã hội, v.v.), nhưng cũng có thể đồng thời diễn ra trên nhiều lĩnh vực với tính chất (tức là mức độ gắn kết), phạm vi (gồm địa lý, lĩnh

vực/ngành) và hình thức (song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực, toàn cầu) rất khác nhau.

Hội nhập kinh tế quốc tế hay hội nhập kinh tế có thể xem là quá trình gắn kết các nền kinh tế của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa nền kinh tế theo những hình thức khác nhau, từ đơn phương đến song phương, tiểu khu vực/vùng, khu vực, liên khu vực và toàn cầu. Hội nhập kinh tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ. Theo Balassa (2013), tiến trình hội nhập kinh tế được chia thành năm mô hình cơ bản từ thấp đến cao như sau:

(i) *Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA)*: Các nước thành viên dành cho nhau các ưu đãi thương mại trên cơ sở cắt giảm thuế quan, nhưng còn hạn chế về phạm vi (số lượng các mặt hàng đưa vào diện cắt giảm thuế quan) và mức độ cắt giảm. Hiệp định PTA của ASEAN (1977), Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ (2001), Hiệp định GATT (1947 và 1994) là các ví dụ cụ thể của mô hình liên kết kinh tế ở giai đoạn thấp nhất.

(ii) *Khu vực mậu dịch tự do (FTA)*: Các thành viên phải thực hiện việc cắt giảm và loại bỏ các hàng rào thuế quan và các hạn chế về định lượng (có thể bao gồm cả việc giảm và bỏ một số hàng rào phi thuế quan) trong thương mại hàng hóa nội khối, nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan độc lập đối với các nước ngoài khối. Ví dụ: Khu vực mậu dịch tự do Bắc Âu (EFTA), Khu vực mậu dịch tự do bắc Mỹ (NAFTA), Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Những năm gần đây, phần lớn các hiệp định FTA mới có phạm vi lĩnh vực điều tiết rộng hơn nhiều. Ngoài lĩnh vực hàng hóa, các hiệp định này còn có những quy định tự do hóa đối với nhiều lĩnh vực khác như dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ... Ví dụ: Hiệp định FTA giữa ASEAN với Australia-New Zealand (2009), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình dương (CPTPP- đang đàm phán).

(iii) *Liên minh thuế quan (CU)*: Các thành viên ngoài việc cắt giảm và loại bỏ thuế quan trong thương mại nội khối còn thống nhất thực hiện chính sách thuế quan chung đối với các nước bên ngoài khối. Ví dụ: Nhóm ANDEAN và Liên minh thuế quan Nga-Belarus-Kazakhstan.

(iv) *Thị trường chung (hay thị trường duy nhất)*: Ngoài việc loại bỏ thuế quan và hàng rào phi quan thuế trong thương mại nội khối và có chính sách thuế quan chung đối với

ngoài khối, các thành viên còn phải xóa bỏ các hạn chế đối với việc lưu chuyển của các yếu tố sản xuất khác (vốn, lao động...) để tạo thành một nền sản xuất chung của cả khối. Ví dụ: Liên minh châu Âu đã trải qua giai đoạn xây dựng thị trường duy nhất (Thị trường chung châu Âu) trước khi trở thành một liên minh kinh tế.

(v) *Liên minh kinh tế-tiền tệ*: Là mô hình hội nhập kinh tế ở giai đoạn cao nhất dựa trên cơ sở một thị trường chung/duy nhất cộng thêm với việc thực hiện chính sách kinh tế và tiền tệ chung (một đồng tiền chung, ngân hàng trung ương thống nhất của khối). Ví dụ: EU hiện nay.

Một nước có thể đồng thời tham gia vào nhiều tiến trình hội nhập với tính chất, phạm vi và hình thức khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản phải trải qua các bước hội nhập từ thấp đến cao, việc đột phá giai đoạn chỉ có thể diễn ra trong những điều kiện đặc thù nhất định mà thôi (chẳng hạn Cộng đồng Kinh tế châu Âu đã đồng thời thực hiện xây dựng khu vực mậu dịch tự do và liên minh thuế quan trong những thập niên 60-70). Hội nhập kinh tế là nền tảng hết sức quan trọng cho sự tồn tại bền vững của hội nhập trong các lĩnh vực khác, đặc biệt là hội nhập về chính trị và nhìn chung, được các nước ưu tiên thúc đẩy giống như một đòn bẩy cho hợp tác và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa (Bộ ngoại giao, 2002).

### **1.1.3. Tính tất yếu của hội nhập kinh tế**

Hội nhập kinh tế là một quá trình tất yếu, do bản chất xã hội của lao động và quan hệ giữa con người. Các cá nhân muốn tồn tại và phát triển phải có quan hệ và liên kết với nhau tạo thành cộng đồng. Nhiều cộng đồng liên kết với nhau tạo thành xã hội và các quốc gia-dân tộc. Các quốc gia lại liên kết với nhau tạo thành những thực thể quốc tế lớn hơn và hình thành hệ thống thế giới.

Sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường đòi hỏi phải mở rộng các thị trường quốc gia, hình thành thị trường khu vực và quốc tế thống nhất. Đây là động lực chủ yếu thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung. Từ sau Chiến tranh thế giới II, đặc biệt là từ khi chấm dứt Chiến tranh lạnh, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất thế giới nhờ hàng loạt tiến bộ nhanh chóng về khoa học-công nghệ, xu thế hòa bình-hợp tác, nỗ lực tự do hóa-mở cửa của các nước đã thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong kinh tế, phát triển rất nhanh và trở



thành một xu thế lớn của quan hệ quốc tế hiện đại. Quá trình này diễn ra trên nhiều cấp độ: song phương, đa phương, tiểu vùng, khu vực, liên khu vực và toàn cầu. Mức độ hội nhập cũng ngày một sâu sắc hơn, bao quát toàn diện hơn. Hầu hết mọi nước trên thế giới đã và đang tích cực tham gia vào quá trình này.

Trên cấp độ toàn cầu, ngay sau Chiến tranh thế giới II, Liên hiệp quốc và hàng loạt các tổ chức chuyên môn của Liên hiệp quốc, trong đó gồm nhiều thiết chế thuộc hệ thống Bretton Woods (đặc biệt là Quỹ Tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới), ra đời với số lượng thành viên gia nhập ngày một nhiều hơn, bao quát hầu hết các nước trên thế giới. Đây là một tổ chức hợp tác toàn diện, bao quát hầu hết mọi lĩnh vực và có quy mô toàn cầu. Trong một số lĩnh vực, Liên hiệp quốc đã có sự phát triển vượt lên trên sự hợp tác thông thường và có thể nói đã đạt đến trình độ ban đầu của hội nhập (lĩnh vực chính trị-an ninh, lĩnh vực nhân quyền, lĩnh vực tài chính). Trong lĩnh vực thương mại, tiến trình hội nhập toàn cầu được thúc đẩy với việc ra đời của một định chế đa phương đặc biệt quan trọng, đó Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan (GATT), sau đó được nối tiếp bằng Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) kể từ năm 1995. Hiện nay, 153 quốc gia và vùng lãnh thổ đã tham gia với tư cách thành viên chính thức của Tổ chức này, khoảng 30 quốc gia khác đang trong quá trình đàm phán gia nhập. Trong hơn một thập kỷ qua, WTO đã phát triển mạnh mẽ hệ thống “luật chơi” về thương mại quốc tế, bao quát hầu hết các lĩnh vực của quan hệ kinh tế giữa các thành viên như hàng hóa, dịch vụ, nông nghiệp, kiểm dịch động thực vật, dệt may, hàng rào kỹ thuật, đầu tư, sở hữu trí tuệ, chống bán phá giá, trợ cấp và các biện pháp đối kháng, các biện pháp tự vệ, xác định giá trị tính thuế hải quan, giám định hàng hóa, quy tắc xuất xứ, quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp... Các quy định cơ bản của WTO trở thành nền tảng của tất cả các thỏa thuận kinh tế khu vực hay song phương trên thế giới hiện nay. Vòng đàm phán Đô-ha, bắt đầu từ hơn mười năm trước, đang tiếp tục mở rộng và củng cố các quy định của WTO theo hướng tự do hóa hơn nữa.

Ở cấp độ khu vực, quá trình hội nhập phát triển rất nhanh trong những thập niên 1960 và 1970, đặc biệt “nở rộ” từ thập niên 1990 trở lại đây. Hàng loạt tổ chức/thể chế khu vực đã ra đời ở khắp các châu lục. Hầu như không một khu vực nào trên thế giới hiện nay không có các tổ chức/thể chế khu vực của riêng mình. Các tổ chức/thể chế khu vực về chính trị-

an ninh và đặc biệt là kinh tế, chiếm nhiều nhất. Chỉ riêng trong lĩnh vực kinh tế, tính đến giữa tháng 5/2011 có 489 hiệp định về mậu dịch khu vực (RTAs) giữa các thành viên của WTO đã được thông báo cho Ban Thư ký WTO, trong đó 90% là các thỏa thuận mậu dịch tự do (FTAs) và 10% là các liên minh thuế quan (CU)<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, có tới hàng trăm RTAs đang trong quá trình đàm phán hoặc chuẩn bị đàm phán. Nhiều tổ chức/thể chế liên kết kinh tế liên khu vực được hình thành, ví dụ như APEC, ASEM, ASEAN với các đối tác ngoài khu vực chẳng hạn như Mỹ và EU (dưới dạng các PCA và FTA), EU với một số tổ chức/thể chế hoặc quốc gia ở các khu vực khác, v.v...

Bên cạnh các cấp độ toàn cầu và khu vực, quá trình hội nhập giữa các nước còn được điều tiết bởi các hiệp định liên kết song phương, dưới dạng hiệp ước liên minh (chính trị, an ninh, quốc phòng), hiệp định đối tác toàn diện, hiệp định đối tác chiến lược, hiệp định kinh tế-thương mại (BFTA, BCU...). Từ cuối thập niên 1990 trở lại đây, xu hướng ký kết các hiệp định đối tác chiến lược và hiệp định mậu dịch tự do (BFTA) phát triển đặc biệt mạnh mẽ. Hầu hết các nước đều đã ký hoặc đang trong quá trình đàm phán các BFTA. Thậm chí, có nước hiện đã ký hoặc đàm phán tới hàng chục hiệp định BFTA (Singapore, Thái Lan, Nhật, Úc...). Điều này được lý giải chủ yếu bởi bệ tắc của vòng đàm phán Đoha và những ưu thế của BFTA so với các hiệp định đa phương (dễ đàm phán và nhanh đạt được hơn; việc thực hiện cũng thuận lợi hơn).

Về phạm vi lĩnh vực và mức độ hội nhập, xem xét các thỏa thuận liên kết khu vực và song phương trong thời gian gần đây, có thể thấy rất rõ rằng các lĩnh vực hội nhập ngày càng được mở rộng hơn. Bên cạnh xu hướng đẩy mạnh hội nhập kinh tế, các nước cũng quan tâm thúc đẩy hội nhập trong các lĩnh vực khác, đặc biệt là chính trị-an ninh và văn hóa-xã hội. Tiến trình hội nhập toàn diện trong EU đã đạt đến mức cao, biến tổ chức này trở thành một thực thể gần giống như một nhà nước liên bang. ASEAN cũng đang tiến hành mở rộng và làm sâu sắc tiến trình hội nhập khu vực một cách toàn diện hơn thông qua xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột Cộng đồng Chính trị-An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội. Hàng loạt các hiệp định đối tác toàn diện hay đối

---

<sup>1</sup> [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/region\\_e/region\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm)

tác chiến lược song phương được ký kết gần đây bao quát khá toàn diện các lĩnh vực hợp tác và liên kết giữa các bên. Nếu chỉ xét riêng về mặt kinh tế, thì các thỏa thuận gần đây, chẳng hạn như Hiệp định Mậu dịch tự do ASEAN-Úc-New Zealand, Hiệp định Mậu dịch tự do Mỹ-Singapore, Hiệp định Mậu dịch tự do Hàn Quốc-Singapore, Hiệp định Mậu dịch tự do Nhật-Singapore, chứa đựng hầu hết các lĩnh vực và do vậy vượt xa so với các hiệp định FTA truyền thống. Nhìn chung, các hiệp định FTA mới toàn diện hơn và bao hàm cả những lĩnh vực “nhạy cảm” (ví dụ như mua sắm chính phủ, cạnh tranh, lao động, môi trường, hàng rào kỹ thuật) thường không được đề cập trong hầu hết các hiệp định FTA ký trước đây. Bên cạnh đó, các hiệp định FTA mới đưa ra các quy định về tự do hóa triệt để hơn, thể hiện mức độ hội nhập cao hơn. Ví dụ, trong lĩnh vực hàng hóa, cắt giảm thuế quan mạnh hơn và sớm đưa về 0%, hạn chế tối đa số lượng các sản phẩm loại trừ.

Rõ ràng, hội nhập quốc tế đã trở thành một xu thế lớn và một đặc trưng quan trọng của thế giới hiện nay. Không ít người khẳng định rằng chúng ta đang sống trong thời đại toàn cầu hóa. Nói một cách khác, thời đại hội nhập toàn cầu. Xu thế này chi phối toàn bộ quan hệ quốc tế và làm thay đổi to lớn cấu trúc của hệ thống thế giới cũng như bản thân các chủ thể và mối quan hệ giữa chúng.

#### **1.1.4. Lợi và bất lợi của hội nhập kinh tế**

Khẳng định hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu lớn của thế giới cũng đồng thời chỉ ra con đường phát triển không thể nào khác đối với các nước trong thời đại toàn cầu hóa là tham gia hội nhập quốc tế. Sự lựa chọn tất yếu này còn được quyết định bởi rất nhiều lợi ích mà hội nhập quốc tế tạo ra cho các nước. Dưới đây, xin nêu những lợi ích chủ yếu của hội nhập quốc tế mà các nước có thể tận dụng được:

Thứ nhất, quá trình hội nhập giúp mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại và các quan hệ kinh tế quốc tế khác, từ đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội.

Thứ hai, hội nhập cũng tạo động lực thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp; đồng thời, làm tăng khả năng thu hút đầu tư vào nền kinh tế.

Thứ ba, hội nhập giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và nền khoa học công nghệ quốc gia, nhờ hợp tác giáo dục-đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến.

Thứ tư, hội nhập làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế.

Thứ năm, hội nhập tạo cơ hội để các cá nhân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội phát triển và tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

Thứ sáu, hội nhập tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó có thể đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước và không bị lệ hóa.

Thứ bảy, hội nhập giúp bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới, làm giàu văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Thứ tám, hội nhập tạo động lực và điều kiện để cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một xã hội mở, dân chủ hơn, và một nhà nước pháp quyền.

Thứ chín, hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, giúp tăng cường uy tín và vị thế quốc tế, cũng như khả năng duy trì an ninh, hòa bình và ổn định để phát triển.

Thứ mười, hội nhập giúp duy trì hòa bình và ổn định khu vực và quốc tế để các nước tập trung cho phát triển; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết những vấn đề quan tâm chung của khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, hội nhập không chỉ đưa lại những lợi ích, trái lại, nó cũng đặt các nước trước nhiều bất lợi và thách thức, trong đó đặc biệt là:

Một, hội nhập làm gia tăng cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế gặp khó khăn, thậm chí là phá sản, từ đó gây nhiều hậu quả về mặt kinh tế-xã hội.

Hai, hội nhập làm tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài và, do vậy, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường quốc tế.

Ba, hội nhập không phân phối công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu-nghèo.

Bốn, trong quá trình hội nhập, các nước đang phát triển phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Do vậy, họ dễ có thể trở thành bãi rác thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường.

Năm, hội nhập có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước (theo quan niệm truyền thống về độc lập, chủ quyền) và phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định ở các nước đang phát triển.

Sáu, hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài.

Bảy, hội nhập có thể đặt các nước trước nguy cơ gia tăng của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp...

Như vậy, hội nhập đồng thời đưa lại cả lợi ích lẫn bất lợi đối với các nước. Tuy nhiên, không phải cứ hội nhập là đương nhiên hưởng đầy đủ tất cả các lợi ích và gánh mọi bất lợi như đã nêu trên. Các lợi ích và bất lợi nhìn chung ở dạng tiềm năng và đối với mỗi nước một khác, do các nước không giống nhau về điều kiện, hoàn cảnh, trình độ phát triển... Việc khai thác được lợi ích đến đâu và hạn chế các bất lợi, thách thức thế nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó đặc biệt quan trọng là năng lực của mỗi nước, trước hết là chiến lược/chính sách, biện pháp hội nhập và việc tổ chức thực hiện. Thực tế, nhiều nước đã khai thác rất tốt các cơ hội và lợi ích của hội nhập để đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội cao, ổn định trong nhiều năm liên tục, nhanh chóng vươn lên hàng các nước công nghiệp mới và tạo dựng được vị thế quốc tế đáng nể, đồng thời xử lý khá thành công các bất lợi và thách thức của quá trình hội nhập, đó là trường hợp Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore, Trung Quốc, Malaysia, Mexico, Brasil... Một số nước tuy vẫn gặt hái

được nhiều lợi ích từ hội nhập, song xử lý chưa tốt mặt trái của quá trình này, nên phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn, có thể kể tới trường hợp Thái Lan, Phillipin, Indonesia, Việt Nam, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... Mặc dù vậy, suy cho cùng lợi ích mà hầu hết các nước đã thu được trên thực tế từ quá trình hội nhập vẫn lớn hơn cái giá mà họ phải trả cho những tác động tiêu cực xét trên phương diện tăng trưởng và phát triển kinh tế. Điều này giải thích tại sao hội nhập quốc tế trở thành lựa chọn chính sách của hầu hết các nước trên thế giới hiện nay.

### 1.1.5. Thành tựu hội nhập kinh tế Việt Nam

Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 01/2007, đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào kinh tế thế giới. Với việc gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách chính sách kinh tế, thương mại, đầu tư đồng bộ theo hướng minh bạch và tự do hóa hơn, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Cùng với xu hướng thiết lập các khu vực thương mại tự do trên thế giới, đến nay, Việt Nam đã tham gia ký kết 12 hiệp định thương mại tự do (FTA) với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó 6 FTA do Việt Nam chủ động tham gia ngoài khuôn khổ nội khối ASEAN hoặc với nước đối tác của ASEAN.

**Bảng 1: Lộ trình cụ thể các FTA đã ký kết**

TT	FTA	Thời điểm hiệu lực	Thời điểm kết thúc lộ trình	Mức tự do hóa cuối lộ trình	Mức độ tự do hóa năm 2016
1	ATIGA	1999	2018	98%	91%
2	ACFTA	2005	2020	90%	83.5%
3	AKFTA	2007	2021	87%	81.2%
4	AANZFTA	2009	2022	90%	53.5%
5	AIFTA	2010	2024	78%	12.3%
6	AJCEP	2008	2025	87%	30.4%
7	VJEPA	2009	2026	92%	37.4%
8	VCFTA	2014	2030	89%	28.5%
9	CKFTA	2015	2029	88%	82.68%
10	CN-EAEU FTA	2016	2027	88%	52.4%

*Nguồn: Bộ Tài Chính*

Tháng 10/2015, Việt Nam đã cùng các nước thành viên kết thúc đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Việc tham gia vào TPP giúp Việt Nam nắm bắt và tận dụng tốt hơn các cơ hội do quá trình hội nhập kinh tế khu vực đem lại, đồng thời có thêm điều kiện, tranh thủ hợp tác quốc tế để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, triển khai chiến lược hội nhập quốc tế nói chung và chiến lược đối ngoại ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng. Sau nay TPP được đổi thành CPTPP vì Mỹ rút khỏi hiệp định nhưng tính chất quan trọng của hiệp định vẫn không thay đổi.

Việt Nam cũng đã chủ động, tích cực tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) nhằm đạt được một thỏa thuận kinh tế toàn diện, phù hợp với điều kiện của Việt Nam và các nước ASEAN. Việt Nam đã chính thức gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Với việc tích cực triển khai các biện pháp ưu tiên nhằm thực hiện Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia thành viên có tỷ lệ thực hiện cao nhất các biện pháp trong lộ trình AEC...

Những hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng và hội nhập kinh tế quốc tế nói chung góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mở ra không gian phát triển mới cho nền kinh tế Việt Nam, mở rộng quan hệ hợp tác sâu, rộng với các quốc gia trong khu vực và thế giới, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Đồng thời, tạo cơ hội để Việt Nam thực hiện chiến lược cơ cấu lại thị trường xuất khẩu theo hướng cân bằng hơn, thúc đẩy cải cách và tái cơ cấu nền kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp.

#### **1.1.6. Khó khăn thách thức của quá trình hội nhập kinh tế tại Việt Nam**

Bên cạnh những thành tựu to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta vẫn còn một số hạn chế, như:

*Hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh*, không đồng bộ gây khó khăn trong việc thực hiện cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế. Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết. Các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quan hệ trong các lĩnh vực khác chưa được triển khai đồng bộ, nhịp nhàng trong một chiến lược tổng thể. Cơ chế chỉ đạo, điều hành,

phối hợp thực hiện và giám sát quá trình hội nhập từ Trung ương đến địa phương, giữa các ban, ngành còn nhiều bất cập.

*Chưa có chiến lược rõ ràng, chủ động* khi tham gia các Hiệp định FTA, chưa chuẩn bị tốt các điều kiện cơ bản trong nước và chưa có được nỗ lực chung của toàn xã hội để tận dụng tối đa các cơ hội mà tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đem lại. Các lợi ích quốc gia thu được từ tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước.

*Tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhưng chưa vững chắc*, chất lượng tăng trưởng và hiệu quả xuất khẩu còn thấp, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tuy đã chuyển dịch mạnh sang hàng chế biến, chế tạo nhưng vẫn còn phụ thuộc nhiều vào DN có vốn đầu tư nước ngoài; nhập siêu vẫn còn là nguy cơ, cơ cấu nhập khẩu còn không ít bất cập. Về cơ bản, nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào tăng trưởng thương mại, vào khai thác tài nguyên, khoáng sản, xuất khẩu hàng nông sản thô với hàm lượng chế biến thấp và gia công hàng hóa ở công đoạn thấp của chuỗi giá trị (dệt may, da giày, điện tử...).

*Tri thức và trình độ kinh doanh của các DN còn thấp*, cộng với hệ thống tài chính và ngân hàng còn yếu kém nên dễ bị tổn thương và bị thao túng nếu tự do hoá thị trường vốn sớm.

*Năng lực cạnh tranh của các DN Việt Nam nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung còn thấp*, chịu sức ép cạnh tranh lớn từ phía DN nước ngoài, dẫn đến một số ngành trong nước bị ảnh hưởng do tác động của việc mở cửa thị trường, nhập khẩu tăng mạnh. Sự cạnh tranh, đặc biệt là cả các sản phẩm công nghiệp còn thấp, Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc củng cố và phát triển các thị trường mới trong điều kiện nhiều nước đang phát triển cùng chọn chiến lược tăng cường hướng về xuất khẩu nên sẽ bị áp lực cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa.

*Năng suất lao động tăng chậm*, thu hút đầu tư vẫn dựa vào lợi thế nhân công và chi phí mặt bằng rẻ, chi phí năng lượng thấp đã ảnh hưởng nhiều đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của DN. Hàng hoá nước ngoài chất lượng cao lại được cắt giảm thuế, khiến cho hàng hoá của các DN bị cạnh tranh gay gắt...



Chính vì các yếu tố đó nên tác động tổng thể của hội nhập kinh tế trong dài hạn vẫn còn là một ẩn số. Nghiên cứu này sẽ phân tích về mặt lí thuyết những tác động của hội nhập kinh tế đến tăng trưởng nội sinh trong các điều kiện khác nhau.

## **1.2. Tăng trưởng nội sinh**

### **1.2.1. Khái niệm**

Lý thuyết về tăng trưởng nội sinh giải thích tăng trưởng dài hạn bắt đầu từ các hoạt động kinh tế tạo ra các kiến thức về công nghệ mới. Tăng trưởng nội sinh là sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn mà tại đó tốc độ tăng trưởng được quyết định bởi các yếu tố nội tại của hệ thống kinh tế, đặc biệt các yếu tố chi phối cơ hội và động lực tạo nên các kiến thức kĩ thuật.

Trong dài hạn, tốc độ phát triển kinh tế (được đo lường bởi tốc độ tăng của sản lượng đầu ra trên đầu người) phụ thuộc vào tốc độ tăng của tổng nhân tố năng suất – TFP (total factor productivity). TFP chính nó lại được quyết định bởi mức độ tiến bộ kĩ thuật (rate of technological progress). Các mô hình lý thuyết tăng trưởng cổ điển (neoclassical growth theory) của Solow (1956) và Swan (1956) giả định rằng mức độ tiến bộ kĩ thuật được quyết định bởi khoa học và nó tách biệt hoàn toàn và độc lập với các lực lượng sản xuất kinh tế. Do đó, lí thuyết tăng trưởng cổ điển ám chỉ rằng các nhà kinh tế có thể lấy tốc độ tăng trưởng dài hạn là một yếu tố ngoại sinh từ bên ngoài hệ thống kinh tế.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh thách thức cách nhìn cổ điển bằng việc đề xuất một kênh liên kết với tiến bộ kĩ thuật và do đó, tốc độ tăng trưởng trong dài hạn có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế nội sinh. Điều này bắt nguồn từ quan sát rằng tiến bộ kĩ thuật xảy ra từ các sáng tạo mới dưới dạng sản phẩm mới, quy trình mới hay thị trường mới. Thông thường tiến bộ kĩ thuật này xảy ra là kết quả của các hoạt động kinh tế. Ví dụ, vì doanh nghiệp học từ kinh nghiệm để sản xuất sao cho hiệu quả hơn, một tốc độ cao hơn của các hoạt động kinh tế có thể nâng cao tốc độ sáng tạo bằng cách nâng cao kinh nghiệm sản xuất của doanh nghiệp. Thêm vào đó, bởi vì nhiều sáng tạo là kết quả của quá trình nghiên cứu và phát triển (R&D: Research and Development) được thực hiện bởi các doanh nghiệp với mục đích tìm kiếm lợi nhuận, do đó các chính sách về kinh tế liên quan đến

thương mại, cạnh tranh, giáo dục thuế và sở hữu trí tuệ có thể ảnh hưởng đến tốc độ sáng tạo bằng cách tác động đến chi phí riêng lẻ và lợi ích từ việc nghiên cứu phát triển.

### 1.2.2. Các mô hình tăng trưởng nội sinh

Có lý do chính đáng để tin rằng thay đổi công nghệ phụ thuộc vào quyết định kinh tế, bởi vì nó xuất phát từ những đổi mới công nghiệp của các công ty tìm kiếm lợi nhuận, và phụ thuộc vào tài trợ khoa học, tích lũy vốn nhân lực và các hoạt động kinh tế khác. Do đó, công nghệ là một biến nội sinh, được xác định trong hệ thống kinh tế. Các lý thuyết tăng trưởng nên tính đến tính đồng nhất này, đặc biệt là do tốc độ tiến bộ công nghệ là điều quyết định tốc độ tăng trưởng dài hạn. Kết hợp công nghệ nội sinh vào lý thuyết tăng trưởng buộc chúng ta phải đối phó với hiện tượng khó khăn của việc tăng lợi nhuận trên quy mô (increasing return to scale). Đặc biệt hơn, mọi người phải được khuyến khích cải tiến công nghệ. Nhưng vì hàm tổng sản xuất  $F$  chỉ trả về hằng số  $K$  và  $L$ , và chúng ta biết rằng tất cả đầu ra kinh tế được sử dụng để trả cho vốn và lao động tại các sản phẩm cận biên của chúng trong sản xuất do đó không có gì để trả tiền cho tài nguyên được sử dụng trong việc cải tiến công nghệ. Do đó, một lý thuyết về công nghệ nội sinh không thể dựa trên lý thuyết cân bằng cạnh tranh thông thường bởi nó đòi hỏi tất cả các yếu tố phải được trả tại sản phẩm cận biên.

Mô hình Tân cổ điển vừa là một thành công, vừa là một thất bại lớn. Thành công ở chỗ mô hình này đã mô tả được những đặc điểm chủ yếu của một hệ thống kinh tế thực tế ở các nước công nghiệp tiên tiến. Vì thế, mô hình tăng trưởng Tân cổ điển là cấu trúc cơ sở và được sử dụng trong hầu hết các nghiên cứu kinh tế vĩ mô liên quan đến các nước phát triển. Tuy nhiên, mô hình Tân cổ điển cũng là một thất bại, bởi lẽ nó không giải thích được đầy đủ những thực tế tăng trưởng kinh tế, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Trong mô hình này, ngoài mức vốn ra yếu tố duy nhất quyết định thu nhập bình quân đầu người là tính hiệu quả của lao động nhưng ý nghĩa chính xác của lao động lại không được xác định rõ và hành vi biến đổi của nó lại được coi là ngoại sinh.

Những hạn chế của mô hình tăng trưởng Solow là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời một loạt mô hình tăng trưởng (vẫn dựa trên khuôn khổ lý thuyết Tân cổ điển) được gọi là các mô hình tăng trưởng nội sinh. Kể từ cuối những năm 1980 đến nay, nhiều mô hình đã được

xây dựng với mục đích làm sáng tỏ cơ chế nội sinh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như đầu tư có thể dẫn tới tăng trưởng liên tục.

Ý nghĩa dễ nhận thấy các mô hình tăng trưởng nội sinh là: Tốc độ tăng trưởng dài hạn có thể phụ thuộc vào các yếu tố nội sinh, do đó, chính phủ quốc gia hoàn toàn có thể tác động đến vấn đề này.

Có thể phân biệt hai nhánh chủ yếu trong các lý thuyết và mô hình tăng trưởng nội sinh. Nhánh thứ nhất ra đời từ những bài viết của Arrow (1962) và Romer (1990). Trong những mô hình này, các nhà kinh tế đưa ra quan điểm cho rằng lực lượng thúc đẩy tăng trưởng là sự tích lũy kiến thức, chúng có ý nghĩa khác nhau liên quan đến các yếu tố xác định tốc độ tăng trưởng trạng thái dừng của một nền kinh tế.

Ở nhánh thứ hai của các mô hình tăng trưởng nội sinh, các nhà kinh tế như Lucas Jr (1988), Rebelo (1991), Mankiw, Romer, and Weil (1992)... lại có cái nhìn rộng hơn về vốn, cho rằng vốn bao gồm cả vốn con người.

### 1.2.2.1. Mô hình học hỏi (Learning – by – doing model)

\* *Mô hình Arrow ban đầu*

Mô hình này được đề xuất bởi Kenneth J. Arrow (1962)

Một cách đơn giản để mô tả cách tiếp cận kinh nghiệm của Arrow là giả định rằng mức tăng suất hiệu quả ( $A$ ) phụ thuộc vào quy mô tuyệt đối của lượng vốn và một nhân tố tự định  $Z$  sao cho :

$$A = ZK^\theta \quad (1.1)$$

trong đó  $\theta$  là một số dương. Lấy vi phân biểu thức này theo thời gian ta được:

$$\frac{A'}{A} = \theta \frac{K'}{K} + \lambda \quad 0 < \theta < 1 \quad (1.2)$$

Trong đó, có thể coi  $\lambda = Z'/Z$  là tốc độ thay đổi công nghệ ngoại sinh bao hàm trong lao động. Tham số  $\theta$  thường được gọi là hệ số học hỏi, tham số này có thể phụ thuộc vào chi tiêu của chính phủ cho giáo dục. Do vậy tiến bộ công nghệ vừa mang tính chất ngoại sinh, vừa mang tính chất nội sinh. Mô hình Solow tương ứng với trường hợp  $\theta=0$ .

Để xem xét ý nghĩa của phát hiện này, ta xét trường hợp công nghệ sản xuất thể hiện trong hàm Cobb-Douglas dạng bình quân như sau:

$$Y = k^\alpha \quad (1.3)$$

trong đó,  $k = K/AL$ .  $Y$  là sản lượng đầu ra,  $L$  là lao động và  $K$  là vốn. Quá trình tích lũy vốn và tốc độ tăng lực lượng lao động được xác định như sau

$$K' = sY - \delta K, L'/L = n \quad (1.4)$$

Với  $s$  là tiết kiệm và  $\delta$  là khấu hao vốn

Từ các phương trình trên, tốc độ tăng của lượng vốn bằng:

$$\frac{K'}{K} = s \left( \frac{Y}{AL} \right) \left( \frac{AL}{K} \right) - \delta = \frac{sk^\alpha}{k} - \delta \quad (1.5)$$

Tốc độ tăng lao động hiệu quả được tính dựa trên phương trình sau:

$$\frac{A'}{A} + \frac{L'}{L} = \theta \left( \frac{K'}{K} \right) + \lambda + n \quad (1.6)$$

Lấy vi phân biểu thức  $k = K/AL$  theo thời gian, ta thu được :

$$\frac{k'}{k} = \frac{K'}{K} - \left( \frac{A'}{A} + \frac{L'}{L} \right) \quad (1.7)$$

Từ đó, sử dụng 2 phương trình (1.5) và (1.6) ta có

$$k' = s(1 - \theta)k^\alpha - [\lambda + n + \delta(1 - \theta)]k \quad (1.8)$$

Đây là phương trình vi phân bậc nhất phi tuyến của  $k$ . Khi đó, tỷ lệ vốn lao động hiệu quả được tính bằng:

$$k^* = \left[ \frac{s(1-\theta)}{\lambda+n+\delta(1-\theta)} \right]^{1/(1-\alpha)} \quad (1.9)$$

Từ đó, ta có thể nhận thấy khi hệ số học hỏi  $\theta$  tăng lên (do lao động hiệu quả tăng), thì giá trị trạng thái bền vững của tỷ lệ vốn – lao động hiệu quả giảm xuống.

Đặt  $k'=0$  trong phương trình (1.7), từ phương trình (1.6), tốc độ tăng trưởng ở trạng thái bền vững của vốn bằng:

$$g_K^* = \frac{\lambda+n}{1-\theta} \quad (1.10)$$

Vì thế, tốc độ tăng sản lượng ở trạng thái bền vững bằng

$$g_Y^* = \theta g_K^* + \lambda + n = \frac{\lambda+n}{1-\theta} \quad (1.11)$$

sao cho thu nhập bình quân lao động ( $Y/L$ ) trên đường tăng trưởng cân đối sẽ tăng với tốc độ :

$$g_{Y/L}^* = g_Y^* - n = \frac{\lambda+\theta n}{1-\theta} \quad (1.12)$$

Trong đó :  $\theta$  là hệ số học hỏi ,  $\lambda$  là tốc độ thay đổi công nghệ ngoại sinh bao hàm trong lao động,  $g_K^*$  là tốc độ tăng trưởng ở trạng thái dừng của lượng vốn ,  $n$  là tốc độ tăng dân số.

Vậy trong mô hình của Arrow, mặc dù hệ số học hỏi có một hiệu ứng dương đối với tốc độ tăng sản lượng ở trạng thái dừng, nhưng tốc độ này vẫn không phụ thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm. Ngoài ra, mô hình này dự báo rằng khi tốc độ tăng dân số ( $n$ ) tăng lên, thì tốc độ tăng sản lượng bình quân lao động ở trạng thái dừng cũng tăng lên, điều này ngược với mô hình Solow ( cho rằng  $n$  tăng không tác động gì tới  $Y/L$  ). Tuy nhiên, các bằng chứng thực tế đã cho thấy : Tốc độ tăng dân số và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người có mối quan hệ âm.

Vì vậy, mặc dù yếu tố học hỏi trong mô hình Arrow có thể giải thích được sự chênh lệch về tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người (vốn chỉ được giải thích dựa trên chênh lệch về tốc độ tiến bộ công nghệ trong mô hình Solow – Swan), nhưng nó vẫn không cho thấy vai trò gì của tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư.

*\* Mô hình Arrow được sửa đổi*

Năm 1994, Vilanueva đã mở rộng mô hình học hỏi của Arrow. Cụ thể, cách đưa yếu tố học hỏi qua kinh nghiệm vào mô hình của Vilanueva đã đem lại ba kết quả tốt:

- Tốc độ tăng trưởng cân đối được xác định nội sinh và có thể chịu tác động của các chính sách chính phủ.
- Tốc độ hội tụ về đường tăng trưởng cân đối nhanh hơn trong mô hình Solow.
- Tốc độ tăng sản lượng cân bằng lớn hơn tổng ngoại sinh của tốc độ tiến bộ công nghệ và già tăng dân số.

Mối quan hệ chủ yếu trong mô hình Arrow được Vilanueva sửa đổi là phương trình thể hiện sự hiệu quả của lao động. Thay vì phương trình (1.2) là phương trình:

$$A' = \theta \left( \frac{K}{L} \right) + \lambda + n \quad (1.13)$$

Tiếp tục các tính toán tương tự. ta được tốc độ tăng lượng vốn và sản lượng ở trạng thái dừng bằng:

$$g_Y^* = g_K^* = \theta k^* + n + \lambda \quad (1.14)$$

Khi đó, thu nhập bình quân lao động ( $Y/L=Ak^\alpha$ ) gia tăng với tốc độ:

$$g_{Y/L}^* = \frac{Y'}{Y} - n = \alpha \left( \frac{k'}{k} \right) + \theta k + \lambda \quad (1.15)$$

khi không ở trạng thái dừng, hoặc bằng:

$$g_{Y/L}^* = \theta k^* + \lambda \quad (1.16)$$

khi ở trạng thái dừng.

Khác với mô hình Arrow,  $g_{Y/L}^*$  trong phương trình trên phụ thuộc vào giá trị ở trạng thái dừng của tỷ lệ vốn – lao động hiệu quả nếu  $\theta$  khác không.

Về mặt lý thuyết, mô hình Villanueva mô tả được tầm quan trọng của yếu tố học hỏi với quá trình tăng trưởng kinh tế. Tổng quát hơn, những sửa đổi mô hình Arrow của Villanueva có thể giải thích sự khác biệt về tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia. Những khác biệt này không chỉ là do chênh lệch về tốc độ tăng dân số mà còn được giải thích bởi tỷ lệ tiết kiệm và các tham số ảnh hưởng tới quá trình học hỏi – ví dụ như chi tiêu của chính phủ cho giáo dục.

#### 1.2.2.2. Sản xuất kiến thức – mô hình R & D (Research and Development Model)

Phần trên đã giả định rằng tích lũy tri thức diễn ra như một sản phẩm phụ của hoạt động kinh tế. Trong phần này, bản về trường hợp tri thức được sản xuất như một hàng hóa. Mô hình chúng ta xem xét sau đây là một dạng đơn giản của mô hình R&D do Romer (1990), Grossman và Helpman (1991), Aghion và Howitt (1992) xây dựng nên.

*Các giả thiết của mô hình:*

Nền kinh tế được chia thành hai khu vực: Một khu vực sản xuất hàng hóa và một khu vực sản xuất tri thức

Một tỷ lệ  $\phi_l$  trong lực lượng lao động được sử dụng trong khu vực sản xuất tri thức, phần còn lại (chiếm  $(1 - \phi_l)$ ) lực lượng lao động được sử dụng trong khu vực sản xuất hàng hóa. Tương tự như vậy, một tỷ lệ  $\phi_K$  trong lượng vốn được sử dụng trong khu vực sản xuất tri thức, phần còn lại (chiếm  $(1 - \phi_K)$ ) lượng vốn được sử dụng trong khu vực sản xuất hàng hóa. Cả  $\phi_l$  và  $\phi_K$  đều là ngoại sinh và cố định.

Sản lượng trong khu vực sản xuất hàng hóa được cho bởi hàm Cobb-Douglas truyền thống:

$$Y = [(1 - \phi_K)K]^\alpha [A(1 - \phi_L)L]^{1-\alpha}, 0 < \alpha < 1 \quad (1.17)$$

với giả thiết hiệu quả không đổi theo quy mô.

Việc sản xuất ra kiến thức mới ( $A'$ ) phụ thuộc vào vốn và lao động được sử dụng trong R&D và mức công nghệ hiện có. Dạng hàm Cobb-Douglas tổng quát trong khu vực sản xuất kiến thức:

$$A' = \lambda(\phi_K K)^\beta (\phi_L L)^\gamma A^\theta, \lambda > 0, 0 \leq \beta, 0 \leq \gamma \quad (1.18)$$

Trong đó,  $\gamma$  là một tham số dịch chuyển. Tham số  $\theta$  phản ánh ảnh hưởng của kiến thức đối với thành công của R&D.

Để đơn giản hóa, khấu hao được đặt bằng không. Do đó:

$$K' = sY \text{ và } L' = nL, 0 \leq n \quad (1.19)$$

Thế (1.17) vào (1.19), ta thu được:

$$K' = s(1 - \phi_K)^\alpha (1 - \phi_L)^{1-\alpha} K^\alpha A^{1-\alpha} L^{1-\alpha} \quad (1.20)$$

$$\text{Chia cả hai vế cho } K \text{ và đặt: } c_K = s(1 - \phi_K)^\alpha (1 - \phi_L)^{1-\alpha} \quad (1.21)$$

$$\text{Ta có: } g_K = \frac{K'}{K} = c_K \left(\frac{AL}{K}\right)^{1-\alpha} \quad (1.22)$$

Tương tự như vậy, ta có tốc độ tăng của  $A$  như sau:

$$g_A = \frac{A'}{A} = c_A K^\beta L^\gamma A^{\theta-1}, c_A = \lambda \phi_K^\beta \phi_L^\gamma \quad (1.23)$$

Trường hợp 1:  $\beta + \theta < 1$ , thì ta có tốc độ tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế là nội sinh và là một hàm tăng trưởng theo tốc độ tăng dân số. Tỷ lệ lực lượng lao động và mức vốn tham gia khu vực R&D  $\phi_L, \phi_K$  không ảnh hưởng tới tăng trưởng dài hạn và tỷ lệ tiết kiệm cũng như vậy.

Trường hợp 2:  $\beta + \theta > 1$ , trong trường hợp này người ta có thể chứng minh được: khi  $s$  và  $n$  tăng thì sản lượng bình quân lao động sẽ tăng vượt qua quỹ đạo ban đầu với một khoảng cách ngày càng mở rộng.

Trường hợp 3:  $\beta + \theta = 1$ , người ta chứng minh được rằng nền kinh tế có duy nhất một đường tăng trưởng cân đối, khi tỷ lệ tiết kiệm và quy mô dân số tăng lên thì tốc độ tăng trưởng sẽ tăng.

### 1.2.2.3. Mô hình Mankiw – Romer – Weil

Các mô hình tích lũy vốn kiến thức đã có đóng góp nhất định trong giải thích nguồn tăng trưởng từ tiến bộ công nghệ nội sinh. Nhưng các mô hình này chưa giải thích được lý do mọi quốc gia đều có thể tiếp cận công nghệ mới mà vẫn có sự chênh lệch về thu nhập giữa các nước. Vì thế Mankiw, Romer và Weil (1992) đã đưa vốn con người vào mô hình của Solow.

Các giả thiết của mô hình: Nền kinh tế chỉ có một khu vực sản xuất, với sản lượng được cho bởi:

$$Y = K^\alpha H^\beta (AL)^{1-\alpha-\beta}, \alpha > 0, \beta > 0, \alpha + \beta < 1 \quad (1.24)$$

Trong đó H là lượng vốn con người và L là số lao động, còn  $\alpha$  và  $\beta$  là các tham số hiệu quả của hai loại vốn ( $\alpha + \beta < 1$  có nghĩa là tồn tại quy luật lợi ích cận biên giảm dần đối với tổ hợp hai loại vốn). Vì thế, hàm này có lợi tức không đổi theo K, L và H. Cũng như trong mô hình Solow, ta giả định rằng:

$$K' = s_k Y - \delta K, L'/L = n \quad (1.25)$$

Trong đó,  $s_k$  là tỷ lệ thu nhập được dành cho đầu tư vào vốn sản xuất. Cũng như mô hình Solow, tiến bộ công nghệ được xác định ngoại sinh:

$$A'/A = \lambda \quad (1.26)$$

Đầu tư vốn con người cũng chiếm một tỷ lệ cố định trong sản lượng

$$H' = s_h Y \quad (1.27)$$

Đặt  $h = H/AL$  là tỷ lệ vốn con người-lao động hiệu quả. Ta có thể viết hàm sản xuất (1.24) dưới dạng bình quân như sau:

$$Y = k^\alpha h^\beta \quad (1.28)$$

Trong đó,  $k = K/AL$  và  $y = Y/AL$ .

Để xác định động thái của k, cần lưu ý rằng:

$$k' = \frac{K'}{AL} - \left(\frac{K}{AL}\right) \frac{L'}{L} - \left(\frac{K}{AL}\right) \frac{A'}{A} \quad (1.29)$$

Từ đó, qua chứng minh, ta có:

$$k' = s_k k^\alpha h^\beta - \varphi k \quad \text{và} \quad h' = s_h k^\alpha h^\beta - \varphi k \quad (1.30)$$

Từ đó, ta có các nghiệm:



$$k^* = \left[ \frac{s_k^{1-\beta} s_h^\beta}{\varphi} \right]^{1/(1-\alpha-\beta)}, h^* = \left[ \frac{s_k^\alpha s_h^{1-\alpha}}{\varphi} \right]^{1/(1-\alpha-\beta)} \quad (1.31)$$

Tổng vốn vật chất, vốn con người và sản lượng (K, H và Y) đều tăng với tốc độ  $n+\lambda$ , còn vốn vật chất bình quân lao động và sản lượng bình quân lao động (K/L, H/L và Y/L) đều tăng với tốc độ  $\lambda$ . Do vậy cũng như trong mô hình Solow, tốc độ tăng của sản lượng bình quân lao động dài hạn được quyết định bởi tố độ tiến bộ công nghệ ngoại sinh.

Cũng như trong mô hình Solow, tỷ lệ tiết kiệm thường xuyên chỉ dẫn tới sự tăng trưởng nhất thời của tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, mô hình này khác với mô hình Solow-Swan về mức ảnh hưởng về sự thay đổi của tỷ lệ tiết kiệm và tốc độ tăng dân số. Ta tính được mức  $y$  trên đường tăng trưởng cân đối:

$$\ln y^* = \frac{\alpha}{1-\alpha-\beta} \ln s_k + \frac{\beta}{1-\alpha-\beta} \ln s_h + \frac{\alpha+\beta}{1-\alpha-\beta} \ln \varphi \quad (1.32)$$

Từ đó, cho nên mô hình Mankiw –Romer- Weil có thể giải thích sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa các quốc gia. Mặc dù vậy, mô hình vẫn không trả lời được câu hỏi tại sao vốn không chảy từ các nước giàu sang các nước nghèo (để tránh quy luật sản phẩm cận biên giảm dần của vốn vật chất và con người).

#### 1.2.2.4. Mô hình AK

Một mô hình đơn giản xem xét sản xuất có lợi tức không đổi theo quy mô đối với cả tổ hợp vốn vật chất và vốn con người chính là mô hình AK do Romer (1986), Barro (1990), Robelo (1991), và nhiều người khác đề xuất. Mọi đầu vào của mô hình này đều được coi là vốn có thể tái sản xuất, không chỉ là vốn vật chất mà cả vốn con người. Cụ thể đặt K là thước đo tổng hợp của vốn, hàm sản xuất có dạng tuyến tính như sau:

$$Y=AK \quad (1.33)$$

Trong đó, A lại là tham số thể hiện mọi nhân tố tác động tới trình độ công nghệ.

Có thể tính được tốc độ tăng trưởng vốn bình quân lao động ở trạng thái bền vững bằng:

$$g_{K/L} = sA - (n + \delta) \quad (1.34)$$

Tốc độ tăng trưởng của sản lượng bình quân lao động ở trạng thái bền vững là:

$$g_{Y/L} = g_A + g_{K/L} \quad (1.35)$$

Nếu không có tiến bộ công nghệ,  $g_A = 0$ , thì ở trạng thái bền vững ta có tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân chính là tốc độ tăng trưởng của vốn bình quân

$$g_{Y/L} = sA - (n + \delta) \quad (1.36)$$

Khác với các mô hình Solow-Swan và Mankiw-Romer-Weil, ý nghĩa quan trọng của mô hình AK là: chính tỷ lệ tiết kiệm sẽ quyết định tăng trưởng. Tỷ lệ tiết kiệm tăng sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người một cách liên tục. Ngoài ra khác với mô hình Tân cổ điển (cho rằng các nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu trong quá trình chuyển dịch tới trạng thái bền vững), mô hình AK cho thấy: các nước nghèo có cùng trình độ công nghệ sản xuất như các nước giàu sẽ tăng trưởng cùng tốc độ với các nước giàu, bất kể mức thu nhập ban đầu là bao nhiêu. Vì vậy, mô hình AK không dự báo có sự hội tụ thu nhập bình quân đầu người cho dù các nước có cùng công nghệ và cùng tỷ lệ tiết kiệm. Tuy nhiên, những kiểm định chuỗi thời gian gần đây lại không ủng hộ các kết luận của mô hình AK.

#### 1.2.2.5. Mô hình “Học hay làm” (Learning – or –doing model)

Mô hình “Học hay làm” của Lucas(1988) được xây dựng bắt đầu từ một hàm sản xuất có xét tới vai trò của vốn con người:

$$Y = K^\alpha [(1 - u)H]^{1-\alpha} \quad (1.37)$$

Trong đó, K là vốn vật chất, H là vốn con người, u là phần thời gian được sử dụng trong sản xuất (còn 1-u là thời gian được sử dụng trong giáo dục). Vốn vật chất được tích lũy theo quy luật vận động thông thường:

$$K' = sY - \delta K \quad (1.38)$$

Vốn con người được tạo ra thông qua giáo dục và kiến thức hiện có là yếu tố chủ yếu tạo ra giáo dục. Do đó, chúng ta giả định vốn con người tương lai được sản xuất ra chỉ nhờ chính vốn con người chứ không phải vốn vật chất. Sự gia tăng vốn con người tương lai phụ thuộc vào thời gian 1-u được sử dụng vào giáo dục:

$$H' = [B(1 - u) - 1]H \quad (1.39)$$

Trong đó, B là thước đo năng suất của toàn bộ khu vực giáo dục. Cũng như hai mô hình trên, nền kinh tế có vốn con người có đặc điểm là sản lượng tăng liên tục, trái với cách

tiếp cận trạng thái bền vững. Để xác định được tốc độ gia tăng vốn con người không thay đổi (chỉ phụ thuộc vào các hằng số B và u):

$$g_H = \frac{H'}{H} = B(1 - u) - 1 \quad (1.40)$$

Đặt  $k=K/H$ . Từ (1.38), ta có tốc độ tăng vốn vật chất:

$$s \frac{K'}{K} = s \frac{Y}{K} - \delta = s \frac{K^\alpha (uH)^{1-\alpha}}{K} - \delta = s \left(\frac{u}{k}\right)^{1-\alpha} - \delta \quad (1.41)$$

Vì tốc độ gia tăng của tỷ lệ vốn vật chất - vốn con người bằng hiệu số giữa tốc độ tăng K và H nên ta có:

$$\frac{k'}{k} = \frac{K'}{K} - \frac{H'}{H} = [s \left(\frac{u}{k}\right)^{1-\alpha} - \delta] - g_H \quad (1.42)$$

Nhưng ở trạng thái dừng, k không thay đổi tại một giá trị  $k^*$  nhất định, do đó  $k'/k = 0$

Hay:  $[s \left(\frac{u}{k^*}\right)^{1-\alpha} - \delta] - g_H = 0$

Vậy:  $k^* = \left(\frac{s}{\delta + g_H}\right)^{1/(1-\alpha)} u$  là nghiệm cần tìm.

Từ đó có thể tính sản lượng ở trạng thái dừng:

$$Y = K^\alpha (uH)^{1-\alpha} = k^\alpha u^{1-\alpha} H \quad (1.43)$$

Do vậy, ở trạng thái dừng, khi k không thay đổi, sản lượng Y sẽ tăng trưởng cùng tốc độ với  $g_H$  với vốn con người, tức là  $g_H = B(1 - U) - 1$ . Như vậy, tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào giáo dục, thời gian dành cho giáo dục càng lớn thì nền kinh tế tăng trưởng càng cao.

### 1.2.3. Ý nghĩa và hạn chế của các mô hình nội sinh

Các mô hình tích lũy kiến thức đã có đóng góp nhất định trong việc giải thích nguồn gốc tăng trưởng từ tiến bộ công nghệ nội sinh, nhưng việc giả định công nghệ không có tính cạnh tranh- tức là mọi quốc gia đều có thể tiếp cận công nghệ mới, các mô hình này không thể giải thích được sự chênh lệch về thu nhập giữa các nước. Vì vậy, để giải thích sự chênh lệch này người ta thường nhấn mạnh các mô hình về vốn con người.

Mặc dù các mô hình tăng trưởng nội sinh vẫn đề cao vai trò của tiết kiệm đối với tăng trưởng của nền kinh tế, nhưng các kết luận của mô hình này có nhiều điểm trái ngược với mô hình của Solow. Đặc biệt là ở chỗ mô hình này cho thấy không có xu hướng các nước nghèo (ít vốn) có thể đuổi kịp các nước giàu về mức thu nhập bình quân, cho dù có cùng

tỷ lệ tiết kiệm. Nguyên nhân bắt nguồn từ sự chênh lệch không chỉ là vốn vật chất, mà quan trọng hơn là vốn con người.

Về nguyên tắc, mô hình vốn con người nhất quán với bằng chứng trên thế giới, là các nước nghèo sẽ tiếp tục bị trì trệ. Tuy nhiên, dự báo về các nước nghèo không hoàn toàn bi quan. Bởi vì tốc độ tăng trưởng là nội sinh, mô hình chỉ ra một con đường thoát khỏi nghèo đói: một nước đầu tư nhiều vào nguồn nhân lực hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng cao hơn.

Như vậy, trái với lý thuyết tăng trưởng Tân cổ điển, các mô hình tăng trưởng nội sinh đề cao vai trò của chính phủ trong việc phát triển kinh tế thông qua đầu tư vào giáo dục – đào tạo, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào những ngành công nghiệp sử dụng nhiều tri thức như phần mềm máy tính, viễn thông...

Mặc dù có những ý nghĩa và đóng góp to lớn, tuy nhiên các mô hình tăng trưởng nội sinh vẫn còn hạn chế:

Thứ nhất, về mặt thực tiễn các nghiên cứu cho thấy: mô hình vốn con người đã đánh giá quá cao vai trò của vốn con người.

Thứ hai, một số đề xuất của các mô hình về vốn con người còn mang tính trực quan.

Thứ ba, các mô hình tăng trưởng nội sinh vẫn còn phụ thuộc vào một số giả định Tân cổ điển truyền thống mà không phù hợp với các nền kinh tế đang phát triển.

#### **1.2.4. Các nghiên cứu thực nghiệm về hội nhập kinh tế**

Tuy rằng vấn đề này đã được nghiên cứu từ trước nhưng không hề có một thống nhất chung về tác động của hội nhập kinh tế lên tăng trưởng nội sinh. Cách đo lường hội nhập kinh tế cũng khác nhau ở các nghiên cứu khác nhau. Sử dụng mức độ đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) như là một đại diện cho hội nhập kinh tế, Bende-Nabende, Ford, and Slater (2001) đã nghiên cứu vấn đề liệu FDI có gây nên hiệu ứng tràn (hiệu ứng lan tỏa – spillover effect) và từ đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế cho 5 quốc gia thuộc ASEAN (1970 – 1996), và, nếu điều này có xảy ra, thì liệu thỏa thuận thương mại ưu đãi ASEAN (ASEAN Preferential Trade Agreement) có dẫn đến một tác động có ý nghĩa lên việc thu hút FDI của khu vực hay không? Kết quả chỉ ra rằng FDI đã kích thích tăng trưởng kinh tế hiệu quả nhất thông qua yếu tố con người và kiến thức/kỹ thuật thu được bằng hiệu ứng học –

qua – hành (learning – by – doing). Bên cạnh đó, thỏa thuận ưu đãi thương mại ASEAN có tác động đến dòng chảy vào FDI tuy nhiên có độ trễ nhất định. Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế cũng được nghiên cứu bởi Borensztein, De Gregorio, and Lee (1998). Sử dụng dữ liệu về dòng chảy FDI từ các nước công nghiệp đến 69 quốc gia khác trong suốt 2 thập kỉ, các tác giả cho rằng, FDI là một phương tiện quan trọng cho sự chuyển giao công nghệ, đóng góp cho phát triển nhiều hơn là đầu tư nội địa. Tuy nhiên, các luồng FDI có năng suất cao chỉ xảy ra ở các quốc gia có một lượng tối thiểu về vốn con người. Nói cách khác, FDI đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chỉ khi các quốc gia nhận FDI có đủ khả năng để tiếp nhận các tiến bộ về khoa học kĩ thuật ở một mức độ nào đó.

Badinger (2005) tạo nên chỉ số nhằm thể hiện mức độ hội nhập kinh tế ở mức độ khu vực cũng như toàn cầu của các quốc gia thuộc cộng đồng chung Châu Âu (EU). Ông đã kiểm định tác động tăng trưởng ngắn và dài hạn bằng cách sử dụng dữ liệu bảng của 15 quốc gia thuộc EU từ năm 1950 đến 2000. Giả thiết hội nhập kinh tế có tác động lâu dài tới tăng trưởng kinh tế đã bị bác bỏ. Tác giả còn tính tác động quy mô và kết luận rằng nếu không có hội nhập kinh tế từ năm 1950, GDP bình quân đầu người của các quốc gia trên sẽ thấp hơn so với mức hiện tại khoảng 20%. Edison, Levine, Ricci, and Sløk (2002) khi nghiên cứu tác động của hội nhập tài chính lên tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng các dữ liệu và kĩ thuật kinh tế lượng mới. Với nhiều phương pháp khác nhau, nghiên cứu không thể bác bỏ giả thiết rằng hội nhập kinh tế quốc tế không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả trên được giữ nguyên ngay cả khi kiểm soát các biến như chính sách hay hệ thống kinh tế.

Như thế ta có thể thấy, nhiều nghiên cứu khác nhau cho ra các kết quả khác nhau về tác động của hội nhập kinh tế lên tăng trưởng nội sinh. Bài nghiên cứu này sẽ góp một góc nhìn nhỏ vào vấn đề này bằng cách sử dụng một mô hình lí thuyết đơn giản.

## CHƯƠNG II : MỐI QUAN HỆ GIỮA HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG NỘI SINH

### 2.1. Lựa chọn mô hình

Đề tài không có tham vọng hình thành một mô hình mới nhằm giải thích mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh bởi vì việc đó là rất khó khăn. Mục tiêu của đề tài là dựa trên nền tảng một mô hình cũ nhằm phát triển nó để giải quyết vấn đề này. Mô hình được lựa chọn là mô hình AK.

Ý nghĩa quan trọng của mô hình AK là: chính tỷ lệ tiết kiệm sẽ quyết định tăng trưởng. Tỷ lệ tiết kiệm tăng sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người một cách liên tục. Ngoài ra khác với mô hình Tân cổ điển (cho rằng các nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu trong quá trình chuyển dịch tới trạng thái bền vững), mô hình AK cho thấy: các nước nghèo có cùng trình độ công nghệ sản xuất như các nước giàu sẽ tăng trưởng cùng tốc độ với các nước giàu, bất kể mức thu nhập ban đầu là bao nhiêu. Vì vậy, mô hình AK không dự báo có sự hội tụ thu nhập bình quân đầu người cho dù các nước có cùng công nghệ và cùng tỷ lệ tiết kiệm.

Rivera-Batiz and Romer (1991) đã đề xuất một mô hình lý thuyết nhằm giải thích mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh với giải thuyết từ hai nền kinh tế phát triển và tương tự nhau. Kết quả cho thấy rằng, tăng trưởng toàn thế giới trong lâu dài sẽ được thúc đẩy từ việc hội nhập kinh tế giữa các quốc gia đó. Từ vị thế cô lập ban đầu, hội nhập sẽ được thực hiện bằng cách tăng cường dòng luân chuyển của hàng hóa và ý tưởng. Trong mô hình của họ, nghiên cứu và phát triển là nguồn gốc của sự tăng trưởng. Giới hạn của họ là ý tưởng chỉ ảnh hưởng đến đầu ra của nghiên cứu chứ không tác động lên đầu ra của hàng hóa. Từ xuất phát điểm này, bài nghiên cứu đề xuất mô hình AK học – qua – hành bởi nó có thể vượt qua được vấn đề trên.

### 2.2. Mô hình đề xuất

Để làm rõ hơn tác động của hội nhập kinh tế lên tăng trưởng nội sinh, nghiên cứu này tách hội nhập kinh tế ra làm hai trường hợp : hội nhập một chiều và hội nhập hai chiều. Hội nhập một chiều là trường hợp xảy ra khi một quốc gia hay vùng kinh tế chỉ nhập khẩu

các yếu tố sản xuất nước ngoài (foreign production factors) ví dụ như vốn hay lao động mà không xuất khẩu bất kì yếu tố sản xuất nào của họ ra nước ngoài. Ngược lại, hội nhập hai chiều là trường hợp hai quốc gia hoặc vùng tiến hành hội nhập kinh tế bằng cách chuyển dịch vốn và lao động của họ sang nước còn lại. Trường hợp này là hợp lí hơn trong thực tế so với trường hợp đầu tiên. Tuy nhiên, trường hợp đầu lại cung cấp cho chúng ta một tình huống lí thuyết nhằm khám phá tác động của hội nhập kinh tế lên tăng trưởng nội sinh.

### 2.2.1. Hội nhập một chiều

Xem xét mô hình đơn giản sau trong đó, hàm sản xuất của một quốc gia sẽ được quyết định bởi mô hình AK học – qua – hành :

$$Y = K^\alpha (BL)^{1-\alpha} \quad (2.1)$$

Trong đó	Y	: Đầu ra
	K	: Vốn tích lũy
	L	: Lao động
	B	: Kiến thức giúp tăng năng suất lao động
	$\alpha$	: Hệ số co giãn của đầu ra theo vốn

Kiến thức sẽ được tạo ra và tăng cường thông qua quá trình học – qua – hành : nếu chúng ta đầu tư nhiều vốn hơn, chúng ta sẽ có nhiều kiến thức hơn. Kiến thức này, đến lượt nó, sẽ làm tăng năng suất lao động cao hơn. Hay nói cách khác, khi đầu tư vào vốn nhiều hơn, lao động sẽ học được nhiều hơn từ kinh nghiệm, sai lầm. Họ sẽ biết cách cải tiến phương thức, kĩ thuật nhằm đạt được năng suất cao hơn với nỗ lực ít hơn. Kết quả là, lao động sẽ trở nên có kĩ năng hơn (B cao hơn).

$$B = \lambda K \quad (2.2)$$

Với  $\lambda$  là hệ số thể hiện khả năng tạo ra kiến thức từ việc thực hành.  $\lambda$  này bắt buộc phải lớn hơn 0, bởi vì nếu nó bé hơn hoặc bằng 0 thì có nghĩa là việc lao động sẽ không tạo ra bất cứ cái gì mới, kinh nghiệm không được hình thành và năng suất giảm đi. Điều này trái với thực tế rằng, càng làm việc nhiều, chúng ta lại trở nên thành thạo hơn. Công thức 2.2. cũng thể hiện mức độ hình thành kiến thức từ việc đầu tư vào K.

Thế 2.2 vào 2.1, chúng ta thu được :

$$Y = K^\alpha (\lambda KL)^{1-\alpha} = K(\lambda L)^{1-\alpha} \quad (2.3)$$

Nghiên cứu này bắt đầu với một quốc gia cô lập tức là hoàn toàn không có bất kì giao dịch nào với các nước bên ngoài. Quốc gia này sử dụng  $K_d$ ,  $L_d$  (vốn nội địa, lao động nội địa) là các yếu tố đầu vào. Quốc gia này tạo ra kiến thức với hệ số  $\lambda_d$  khi đầu tư vào  $K_d$ . Hàm sản xuất của quốc gia này được xác định bởi :

$$Y_d = K_d(\lambda_d L_d)^{1-\alpha} \quad (2.4)$$

Công thức 2.4. chỉ đơn giản là sử dụng từ công thức 2.3 với các yếu tố nội địa.

Bây giờ, giả định rằng hội nhập kinh tế (hội nhập một chiều) xảy ra, dưới dạng tăng cường giao dịch về vốn và lao động. Điều này ám chỉ rằng sẽ có một lượng vốn nước ngoài ( $K_f$ ) và lao động nước ngoài ( $L_f$ ) di chuyển vào trong nước. Lao động nước ngoài này có trình độ tạo ra kiến thức từ vốn là  $\lambda_f$ . 3 yếu tố này sẽ trở thành một phần của hàm sản xuất. Tại giai đoạn này, chúng ta cần có một giả định về hệ số chuyển hóa, tạm gọi là hệ số học tập. Thông thường, khi vốn và lao động nước ngoài chuyển dịch vào trong nước, họ sẽ mang theo năng lực về công nghệ và hệ số học tập và làm việc với nó. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc, các lao động nước ngoài sẽ tương tác với các lao động trong nước và trao đổi kinh nghiệm với nhau. Việc trao đổi này dẫn đến việc hệ số học tập có thể thay đổi, và nếu nó thay đổi thì nó sẽ tốt lên. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp khi không có sự thay đổi nào xảy ra trong hệ số học tập khi lao động nước ngoài chuyển vào trong nước. Nghiên cứu này đầu tiên giả định rằng các yếu tố ngoại nhập này sẽ không thay đổi trình độ kiến thức trong nước  $B_d$ . Hàm sản xuất trong nước giờ đây sẽ trở thành:

$$Y_d = K_d^{\frac{1}{2}} (\lambda_d L_d)^{\frac{1-\alpha}{2}} K_f^{\frac{1}{2}} (\lambda_f L_f)^{\frac{1-\alpha}{2}} \quad (2.5)$$

Với  $Y_d$  là sản lượng đầu ra nội địa

Lợi nhuận từ việc sản xuất sẽ được thể hiện thông qua hàm sau:

$$\Pi_d = Y_d - i_d K_d - i_f K_f - w_d L_d - w_f L_f \quad (2.6)$$

Trong đó:  $i_d, i_f$  : chi phí sử dụng vốn trong nước và nước ngoài

$w_d, w_f$ : lương lao động trong nước và nước ngoài

Áp dụng các điều kiện để tối đa hóa lợi nhuận cho công thức 2.6 bằng cách lấy đạo hàm bậc nhất theo các biến  $K_d, K_f, L_d, L_f$ , ta thu được các mối quan hệ sau:



$$\frac{1}{2} \frac{Y_d}{K_d} = i_d \quad (2.7)$$

$$\frac{1}{2} \frac{Y_d}{K_f} = i_f \quad (2.8)$$

$$\frac{(1-\alpha) Y_d}{2 L_d} = w_d \quad (2.9)$$

$$\frac{(1-\alpha) Y_d}{2 L_f} = w_f \quad (2.10)$$

Từ 2.7 và 2.8 chúng ta có được:

$$K_f = \frac{i_d}{i_f} K_d \quad (2.11)$$

Từ 2.9 và 2.10, ta thu được:

$$L_f = \frac{w_d}{w_f} L_d \quad (2.12)$$

2.11 và 2.12 cho thấy rằng, muốn tối đa hóa lợi nhuận, quốc gia nên nhập khẩu vốn và lao động tương ứng với mối quan hệ tương ứng giữa chi phí sử dụng vốn trong nước và nước ngoài và mối quan hệ giữa mức lương của lao động trong nước và nước ngoài. Nó cũng ám chỉ rằng vốn và lao động sẽ di chuyển đến nơi mà nó được trả cao hơn.

Ví dụ, nếu  $i_d > i_f$ , có nghĩa là chi phí sử dụng vốn trong nước cao hơn nước ngoài, khi đó,  $K_f > K_d$  có nghĩa là quốc gia trong nước nên sử dụng nhiều vốn nước ngoài hơn khi nó có chi phí thấp hơn. Điều này sẽ thúc đẩy nhập khẩu vốn nước ngoài và nó hoàn toàn hợp lý theo các nguyên tắc tài chính thông thường.

Nếu  $w_d > w_f$  có nghĩa là lao động nước có mức lương cao hơn. Lúc này, nhiều lao động nước ngoài sẽ có xu hướng di chuyển vào trong nước bởi vì họ được trả cao hơn. Trong nước cũng sử dụng lao động nước ngoài nhiều hơn vì nó rẻ hơn.

Thế 2.11 và 2.12 vào 2.5, ta thu được sản lượng đầu ra mà tại đó, lợi nhuận được tối đa hóa là:

$$Y_d^* = \left(\frac{i_d}{i_f}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_f}{\lambda_d}\right)^{\frac{1-\alpha}{2}} \left(\frac{w_d}{w_f}\right)^{\frac{1-\alpha}{2}} K_d (\lambda_d L_d)^{1-\alpha} \quad (2.13)$$

Từ 2.13, ta thấy rằng, sản lượng sau khi hội nhập sẽ bằng mức sản lượng cũ nhân với một hệ số cố định A.

Với

$$A = \left(\frac{i_d}{i_f}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_f}{\lambda_d}\right)^{\frac{1-\alpha}{2}} \left(\frac{w_d}{w_f}\right)^{\frac{1-\alpha}{2}}$$

Do đó, để chắc chắn rằng hội nhập kinh tế làm tăng sản lượng đầu ra, A phải lớn hơn 1.

Công thức của A cũng cho thấy rằng, nếu 2 quốc gia giống nhau y hệt (mức lương, chi phí sử dụng vốn, hệ số học tập) thì việc 2 quốc gia tiến hành hội nhập sẽ không mang lại lợi ích gì cả bởi vì A luôn luôn bằng 1 trong trường hợp này.

Trong trường hợp 2 quốc gia khác nhau. Để 2 quốc gia khác nhau thì chỉ cần ít nhất một trong 3 yếu tố lương, chi phí sử dụng vốn hoặc hệ số học tập khác nhau. A sẽ lớn hơn 1 khi xảy ra các trường hợp sau:

1.  $i_d > i_f, \lambda_d = \lambda_f, w_d = w_f$
2.  $i_d = i_f, \lambda_d < \lambda_f, w_d = w_f$
3.  $i_d = i_f, \lambda_d = \lambda_f, w_d > w_f$

Điều này có nghĩa rằng, quốc gia sẽ có khả năng thu được lợi ích từ việc hội nhập kinh tế hơn nếu nó tiến hành giao dịch với các quốc gia khác mà các quốc gia đó có chi phí sử dụng vốn thấp hơn, lương thấp hơn hoặc hệ số học tập cao hơn. Điều này hoàn toàn đúng theo các lí luận thông thường bởi quốc gia sẽ tiết kiệm được chi phí khi sử dụng các nguồn lực có chi phí thấp hơn, hoặc có thể tạo ra nhiều sản phẩm hơn với hệ số học tập cao hơn.

Kế đến, giả định rằng hội nhập kinh tế làm thay đổi trình độ kiến thức của quốc gia. Điều này có nghĩa là sau khi di chuyển vào nội địa, các lao động nước ngoài sẽ kết hợp một cách có hiệu quả với lao động trong nước và làm tăng trình độ chuyển hóa, hay hệ số học tập của toàn bộ hệ thống. Sau khi hội nhập, các lao động sẽ sử dụng chung một mức chuyển hóa như nhau. Hàm sản xuất trong nước sẽ trở thành:

$$Y_d = K_d^{\frac{\alpha}{2}} (\lambda_i K_d L_d)^{\frac{1-\alpha}{2}} K_f^{\frac{\alpha}{2}} (\lambda_i K_f L_f)^{\frac{1-\alpha}{2}} \quad (2.14)$$

Với  $\lambda_i$  là mức độ chuyển hóa vốn tích lũy thành kiến thức sau khi hội nhập.

Đề tài định nghĩa  $\lambda_i$  như sau:

$$\text{Max}(\lambda_d, \lambda_f) + |\lambda_d - \lambda_f| \leq \lambda_i \leq \lambda_d + \lambda_f \quad (2.15)$$

Hệ số học tập mới sẽ phụ thuộc vào việc các yếu tố trong nước và nước ngoài sẽ tương tác với nhau như thế nào. Có một kết luận đó là nó sẽ lớn hơn từng hệ số riêng rẽ nếu 2 hệ số đó ban đầu là khác nhau.

Sắp xếp lại 2.14, ta thu được hàm sản xuất:

$$Y_d = K_d^{\frac{1}{2}} (\lambda_i L_d)^{\frac{1-\alpha}{2}} K_f^{\frac{1}{2}} (\lambda_i L_f)^{\frac{1-\alpha}{2}} \quad (2.16)$$

Tương tự như lúc trước, tiến hành tối đa hóa lợi nhuận trong trường hợp này bằng cách áp dụng điều kiện đạo hàm bậc nhất, sau đó thay thế vào 2.16, ta thu được sản lượng làm tối đa hóa lợi nhuận là:

$$Y_d^* = \left(\frac{i_d}{i_f}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_i}{\lambda_d}\right)^{1-\alpha} \left(\frac{w_d}{w_f}\right)^{\frac{1-\alpha}{2}} K_d (\lambda_d L_d)^{1-\alpha} \quad (2.17)$$

Quốc gia sẽ có lợi ích từ việc hội nhập nếu:

$$\left(\frac{i_d}{i_f}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_i}{\lambda_d}\right)^{1-\alpha} \left(\frac{w_d}{w_f}\right)^{\frac{1-\alpha}{2}} > 1 \quad (2.18)$$

2.15 ám chỉ rằng, nếu 2 quốc gia tương tự nhau, chúng ta có  $\lambda_i = \lambda_d = \lambda_f$ . Áp dụng vào 2.18 ta thấy là nếu 2 quốc gia tương tự nhau thì hệ số  $\left(\frac{i_d}{i_f}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_i}{\lambda_d}\right)^{1-\alpha} \left(\frac{w_d}{w_f}\right)^{\frac{1-\alpha}{2}}$  sẽ có giá trị bằng 1. Do đó, việc hội nhập sẽ không mang lại bất kì lợi ích nào cả.

Nếu 2 quốc gia có mức độ chuyên hóa, hay hệ số học tập khác nhau ( $\lambda_d \neq \lambda_f$ ), chúng ta sẽ luôn luôn có  $\lambda_i > \lambda_d$ . Bởi vậy, cho dù quốc gia nội địa có cùng mức chi phí sử dụng vốn hay chi phí sử dụng lao động, nó vẫn có thể thu được lợi ích từ việc hội nhập. Điều này là do quốc gia sẽ thu lợi từ việc khả năng tạo ra kiến thức sẽ cao hơn. Trường hợp khác là quốc gia nội địa nên giao dịch với quốc gia có chi phí sử dụng vốn và lao động thấp hơn chính nó.

### 2.2.2. Hội nhập hai chiều

Bây giờ, chúng ta sẽ kiểm tra trường hợp hai quốc gia tiến hành hội nhập với nhau. Mỗi quốc gia sẽ phải tối đa hóa lợi ích của riêng họ. Giả sử quốc gia 1 và quốc gia 2, từ vị thế cô lập ban đầu, họ bắt đầu tiến hành trao đổi với nhau.

Gọi  $K_j$ ,  $L_j$ ,  $\lambda_j$ ,  $i_j$ ,  $w_j$ , và  $\alpha_j$  lần lượt là tổng vốn tích lũy, tổng lao động, hệ số học tập, chi phí sử dụng vốn, chi phí sử dụng lao động và hệ số co giãn của sản lượng đầu ra theo vốn tích lũy của quốc gia  $j$

$K_{ij}$  là vốn tích lũy của quốc gia  $i$  được chuyển sang quốc gia  $j$

$L_{ij}$  là vốn lao động của quốc gia  $i$  được chuyển sang quốc gia  $j$

Tương tự như trường hợp hội nhập một chiều, đầu tiên nghiên cứu giả định rằng việc hội nhập không làm thay đổi hệ số học tập của cả hai quốc gia. Hàm sản xuất của quốc gia 1 và 2 sẽ là:

$$Y_1 = K_{11}^{\frac{1}{2}} (\lambda_1 L_{11})^{\frac{1-\alpha_1}{2}} K_{21}^{\frac{1}{2}} (\lambda_2 L_{21})^{\frac{1-\alpha_1}{2}} \quad (2.19)$$

$$Y_2 = K_{22}^{\frac{1}{2}} (\lambda_2 L_{22})^{\frac{1-\alpha_2}{2}} K_{12}^{\frac{1}{2}} (\lambda_1 L_{12})^{\frac{1-\alpha_2}{2}} \quad (2.20)$$

Tương tự, hàm số thể hiện lợi nhuận của 2 quốc gia được thể hiện:

$$\Pi_1 = Y_1 - i_1 K_{11} - i_2 K_{21} - w_1 L_{11} - w_2 L_{21} \quad (2.21)$$

$$\Pi_2 = Y_2 - i_2 K_{22} - i_1 K_{12} - w_2 L_{22} - w_1 L_{12} \quad (2.22)$$

Bởi vì một phần vốn tích lũy và lao động của quốc gia này sẽ được chuyển sang quốc gia kia, cho nên các điều kiện sau phải được thỏa mãn:

$$K_{11} + K_{12} = K_1$$

$$K_{22} + K_{21} = K_2$$

$$L_{11} + L_{12} = L_1$$

$$L_{22} + L_{21} = L_2$$

Áp dụng điều kiện đạo hàm bậc nhất để tối đa hóa lợi nhuận cho 2.21 và 2.22, ta thu được các mối quan hệ sau:

$$\frac{\frac{1}{2} Y_1}{K_{11}} = i_1$$

$$\frac{\frac{1}{2} Y_1}{K_{21}} = i_2$$

$$\frac{\frac{1}{2} Y_2}{K_{22}} = i_2$$

$$\frac{\frac{1}{2} Y_2}{K_{12}} = i_1$$

$$\frac{(1-\alpha_1) Y_1}{2 L_{11}} = w_1$$

$$\frac{(1-\alpha_1) Y_1}{2 L_{21}} = w_2$$

$$\frac{(1-\alpha_2) Y_2}{2 L_{22}} = w_2$$

$$\frac{(1-\alpha_2) Y_2}{2 L_{12}} = w_1$$

Từ đây, chúng ta có được mối quan hệ giữa các nhân tố nội địa và nước ngoài như sau:

$$K_{21} = \frac{i_1}{i_2} K_{11}$$

$$K_{12} = \frac{i_2}{i_1} K_{22}$$

$$L_{21} = \frac{w_1}{w_2} L_{11}$$

$$L_{12} = \frac{w_2}{w_1} L_{22}$$

Thay thế các mối quan hệ trên vào 2.19 và 2.20, ta có:

$$Y_1^* = \left(\frac{i_1}{i_2}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_2}{\lambda_1}\right)^{\frac{1-\alpha_1}{2}} \left(\frac{w_1}{w_2}\right)^{\frac{1-\alpha_1}{2}} K_{11} (\lambda_1 L_{11})^{1-\alpha_1} \quad (2.23)$$

$$Y_2^* = \left(\frac{i_2}{i_1}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_1}{\lambda_2}\right)^{\frac{1-\alpha_2}{2}} \left(\frac{w_2}{w_1}\right)^{\frac{1-\alpha_2}{2}} K_{22} (\lambda_2 L_{22})^{1-\alpha_2} \quad (2.24)$$

Bây giờ, giả sử  $\theta_i^k, \theta_i^l$  là tỉ lệ giữa lợi vốn tích lũy và lao động của quốc gia I, chúng ta có:

$$K_{11} = K_1 * \theta_1^k$$

$$K_{22} = K_2 * \theta_2^k$$

$$L_{11} = L_1 * \theta_1^l$$

$$L_{22} = L_2 * \theta_2^l$$

Vậy nên, 2.23 à 2.2.4 trở thành:

$$Y_1^* = \theta_1^k \theta_1^l {}^{1-\alpha_1} \left(\frac{i_1}{i_2}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_2}{\lambda_1}\right)^{\frac{1-\alpha_1}{2}} \left(\frac{w_1}{w_2}\right)^{\frac{1-\alpha_1}{2}} K_1 (\lambda_1 L_1)^{1-\alpha_1} \quad (2.25)$$

$$Y_2^* = \theta_2^k \theta_2^l {}^{1-\alpha_2} \left(\frac{i_2}{i_1}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_1}{\lambda_2}\right)^{\frac{1-\alpha_2}{2}} \left(\frac{w_2}{w_1}\right)^{\frac{1-\alpha_2}{2}} K_2 (\lambda_2 L_2)^{1-\alpha_2} \quad (2.26)$$

Giao dịch chỉ có thể xảy ra khi cả 2 quốc gia đều thu được lợi ích. Do đó, sản lượng đầu ra mới phải lớn hơn sản lượng đầu ra ban đầu của mỗi quốc gia :

$$\theta_1^k \theta_1^l {}^{1-\alpha_1} \left(\frac{i_1}{i_2}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_2}{\lambda_1}\right)^{\frac{1-\alpha_1}{2}} \left(\frac{w_1}{w_2}\right)^{\frac{1-\alpha_1}{2}} > 1 \quad (2.27)$$

$$\theta_2^k \theta_2^l {}^{1-\alpha_2} \left(\frac{i_2}{i_1}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_1}{\lambda_2}\right)^{\frac{1-\alpha_2}{2}} \left(\frac{w_2}{w_1}\right)^{\frac{1-\alpha_2}{2}} > 1 \quad (2.28)$$

Lưu ý rằng điều kiện sau phải được thỏa mãn để cho tối đa hóa lợi ích được xảy ra :

$$\theta_1^k + \theta_2^k = 1 \text{ và } \theta_1^l + \theta_2^l = 1$$

Không khó để chứng minh rằng 2.27 và 2.28 không thể được thỏa mãn đồng thời nếu hai quốc gia như nhau tiến hành giao dịch với nhau. Do đó, hội nhập sẽ không xảy ra trong trường hợp này.

Nếu hai quốc gia khác nhau, nghĩa là có ít nhất một yếu tố nào đó khác nhau, sẽ thật sự khó khăn để tìm ra giải đáp. Đây cũng chính là điểm bất lợi của mô hình này.

Bây giờ, giả định hai quốc gia sẽ hội nhập kinh tế và dẫn đến việc trao đổi khả năng chuyên hóa, hệ số học tập. Điều này có nghĩa là hệ số học tập mới sẽ là  $\lambda_i$  (được định nghĩa như trong trường hợp hội nhập một chiều).

Tiến hành các bước như trước, điều kiện để hội nhập kinh tế xảy ra là :

$$\theta_1^k \theta_1^l 1^{1-\alpha_1} \left(\frac{i_1}{i_2}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_i}{\lambda_1}\right)^{1-\alpha_1} \left(\frac{w_1}{w_2}\right)^{\frac{1-\alpha_1}{2}} > 1 \quad (2.29)$$

$$\theta_2^k \theta_2^l 1^{1-\alpha_2} \left(\frac{i_2}{i_1}\right)^{\frac{1}{2}} \left(\frac{\lambda_i}{\lambda_2}\right)^{1-\alpha_2} \left(\frac{w_2}{w_1}\right)^{\frac{1-\alpha_2}{2}} > 1 \quad (2.30)$$

Lưu ý rằng, điều kiện để tối đa hóa lợi ích là :

$$\theta_1^k + \theta_2^k = 1 \text{ và } \theta_1^l + \theta_2^l = 1$$

2.29 và 2.30 khẳng định lại những kết luận trước đó rằng hai quốc gia giống nhau không thể thu về lợi ích khi tiến hành hội nhập kinh tế. Tuy nhiên, một lần nữa, mô hình này tỏ ra khó khăn trong việc cung cấp một câu trả lời về vấn đề chính xác thì với điều kiện gì để hai quốc gia có thể thu được lợi ích từ hội nhập.

## CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 3.1. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình AK học – qua – hành để giải thích tác động của hội nhập kinh tế đến tăng trưởng nội sinh. Đề tài tách việc hội nhập thành hai khía cạnh, đó là hội nhập một chiều và hội nhập hai chiều. Trong mỗi trường hợp, nghiên cứu lại chia ra từng tình huống khi mà việc hội nhập có hoặc không thay đổi hệ số học tập, hay nói cách khác là tốc độ chuyển đổi từ việc tích lũy vốn thành các kiến thức, của quốc gia đó. Kết quả chỉ ra rằng, trong tất cả mọi trường hợp, nếu hai quốc gia có các yếu tố sản xuất như nhau (chi phí sử dụng vốn, mức lương cho lao động và hệ số học tập), sẽ không có bất kì lợi ích nào từ việc hội nhập kinh tế. Kết quả này trùng khớp với các nghiên cứu khác trên thế giới và nó cũng phù hợp với các lí luận về kinh tế thông thường. Trong trường hợp hội nhập một chiều, quốc gia chỉ nên hội nhập, hay là có giao dịch hàng hóa, với các quốc gia có chi phí sử dụng vốn thấp hơn, mức lương cho lao động thấp hơn hoặc hệ số học tập cao hơn. Trong trường hợp hội nhập hai chiều, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có các trường hợp đặc biệt mà cả hai quốc gia đều thu được lợi ích từ việc hội nhập kinh tế. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu đề xuất lại không thể giải quyết thấu đáo trường hợp này và đó cũng chính là giới hạn của mô hình.

### 3.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất một số chính sách có thể áp dụng trong quá trình hội nhập như sau:

- Chúng ta có thể thấy rõ tầm quan trọng của việc chuyển hóa kinh nghiệm thành kiến thức của lao động, hay nói cách khác, trình độ tay nghề hay khả năng tiếp thu, học hỏi của lao động là cực kì quan trọng. Nó quyết định năng suất lao động và hiệu quả chuyển đổi tích lũy vốn thành sản lượng đầu ra. Do đó, điều quan trọng trong việc chuẩn bị cho quá trình hội nhập đó là phải tăng cường trình độ của lao động trong nước. Việc tăng cường trình độ này có thể thực hiện bằng nhiều phương pháp (trong phạm vi nghiên cứu này, xin tạm thời không đề cập đến), tuy nhiên cốt yếu là phải tăng được khả năng học – qua – hành,

hay nói cách khác, biết cách học hỏi từ kinh nghiệm, sai lầm để có thể cải tiến năng suất lao động tốt hơn nữa.

- Một trong những yếu tố khiến cho quốc gia có lợi thế khi tiến hành hội nhập đó là khả năng thu hút các nguồn lực và lao động nước ngoài có chi phí thấp. Điều này hoàn toàn hợp lý đứng trên góc độ tài chính bởi vì khi chúng ta có khả năng huy động được các nguồn vốn với chi phí thấp hơn, hay thuê được các nguồn nhân công chất lượng cao với chi phí rẻ hơn, việc sản xuất của chúng ta sẽ tiết kiệm được chi phí, dẫn đến tăng sản lượng đầu ra với cùng một lượng tài nguyên như trước. Đương nhiên, phạm vi nghiên cứu của đề tài không nằm trong việc chỉ rõ ra các phương pháp nhằm tăng cường huy động vốn hay thuê nhân công với chi phí rẻ hơn là gì. Đóng góp của đề tài là ở việc chỉ ra rằng việc huy động vốn chi phí thấp và thuê lao động giá rẻ đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường tác động tích cực của hội nhập kinh tế lên tăng trưởng nội sinh.

- Cuối cùng, khi tiến hành hội nhập kinh tế, điều cốt yếu là không tiến hành quan hệ với các quốc gia có điều kiện y hệt như chúng ta. Các điều kiện ở đây, trong phạm vi nghiên cứu, là các vấn đề liên quan đến hệ số học tập (khả năng chuyển đổi tích lũy vốn thành kiến thức), mức lương cho lao động và chi phí sử dụng vốn. Điều này đã được khẳng định rõ ràng trong kết quả phân tích mà nghiên cứu đã tiến hành.

Tr  
ng



### PHẦN III – KẾT LUẬN

Hội nhập kinh tế là xu hướng chủ đạo trong thời đại ngày nay, khi mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra rộng khắp trên thế giới. Tuy nhiên, hội nhập kinh tế mang lại lợi ích hay thách thức cho các quốc gia? Trong các điều kiện nào thì việc hội nhập kinh tế sẽ mang lại kết quả tích cực? Các câu hỏi này vẫn chưa được trả lời một cách thấu đáo. Với mục tiêu góp phần làm rõ một ý nhỏ trong đó, nghiên cứu này đã tiến hành nghiên cứu đề tài này. Hội nhập kinh tế không phải là một vấn đề mới, nó đã được nghiên cứu xuyên suốt trong lịch sử phát triển kinh tế. Tuy nhiên phần lớn nó đều là nghiên cứu thực nghiệm. Hiện tại chưa có một mô hình lý thuyết nào giải quyết tường tận các vấn đề liên quan giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng, đặc biệt là tăng trưởng nội sinh.

Tăng trưởng nội sinh là tăng trưởng của nền kinh tế trong dài hạn mà ở đó, tốc độ của việc tăng trưởng được quyết định bởi các yếu tố nội sinh của nền kinh tế, đặc biệt là các yếu tố mà nó tác động đến cơ hội và động lực tạo ra các kiến thức khoa học kỹ thuật. Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả đã sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh AK học – qua – hành (AK learning – by – doing) nhằm giải thích vấn đề nghiên cứu. Việc sử dụng mô hình AK là hợp lý vì nó đơn giản và giải quyết được các rắc rối như sự hội tụ trong tốc độ tăng trưởng của các quốc gia.

Bằng cách chia hội nhập kinh tế thành hội nhập một chiều và hội nhập hai chiều, nghiên cứu đã tiến hành giả định các trường hợp mà ở đó, việc hội nhập có hoặc không thay đổi hệ số học tập của quốc gia hội nhập. Với mục tiêu nghiên cứu như đã trình bày ở đầu bài, đề tài đã thực hiện được các vấn đề sau:

- Hệ thống hóa lại cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế, tăng trưởng nội sinh tại Việt Nam
- Hệ thống lại một số mô hình tăng trưởng nội sinh đã được đề xuất.
- Đề xuất mô hình lý thuyết nhằm giải thích mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng nội sinh
- Đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm giúp nâng cao tác động tích cực của hội nhập kinh tế lên tăng trưởng nội sinh.

Tuy nhiên, điểm hạn chế lớn nhất của đề tài đó là việc mô hình nghiên cứu không thể chỉ rõ ra tất cả trường hợp có thể xảy ra nhằm đạt được lợi ích khi tiến hành hội nhập kinh

tế. Ngoài ra, hạn chế của đề tài cũng thể hiện ở các điểm khác như nó chưa đề cập đến mức độ hội nhập của quốc gia đó. Ngoài ra, việc giao dịch hàng hóa chưa được cho phép ở mô hình và vấn đề tối đa hóa lợi ích của người tiêu dùng chưa nhận được sự quan tâm đúng mức. Trong tương lai, các hạn chế này chính là các hướng phát triển tiềm năng cho đề tài.

Tr  
ng  
i h C Kinh t Hu

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu trong nước

Bộ Ngoại giao, *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa: Vấn đề và giải pháp*, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

Phạm Quốc Trụ, *Chủ nghĩa khu vực như là một chiến lược an ninh quốc gia: Chế độ an ninh hợp tác của ASEAN 1957-1996* (tiếng Pháp), Luận văn tiến sỹ, Đại học La val, Québec, (Canada) 1996

### Tài liệu nước ngoài

Arrow, K. J. (1962). The economic implications of learning by doing. *The review of economic studies*, 29(3), 155-173.

Badinger, H. (2005). Growth effects of economic integration: evidence from the EU member states. *Review of World Economics*, 141(1), 50-78.

Balassa, B. (2013). *The theory of economic integration (routledge revivals)*: Routledge.

Bende-Nabende, A., Ford, J., & Slater, J. (2001). FDI, regional economic integration and endogenous growth: Some evidence from Southeast Asia. *Pacific economic review*, 6(3), 383-399.

Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J.-W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth? 1. *Journal of international Economics*, 45(1), 115-135.

Coulombis, T. A., & Wolfe, J. H. (1978). *Introduction to international relations*: Prentice-Hall.

Deutsch, K. W. (1957). *Political Community and the North American Area* (Vol. 2305): Princeton University Press.

Edison, H. J., Levine, R., Ricci, L., & Sløk, T. (2002). International financial integration and economic growth. *Journal of international money and finance*, 21(6), 749-776.

Friedrich, C. J. (1968). *Trends of federalism in theory and practice* (Vol. 652): New York: Praeger.

Lucas Jr, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of monetary economics*, 22(1), 3-42.

Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407-437.

Rebelo, S. (1991). Long-run policy analysis and long-run growth. *Journal of political Economy*, 99(3), 500-521.

Rivera-Batiz, L. A., & Romer, P. M. (1991). Economic integration and endogenous growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 531-555.

Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of political Economy*, 98(5, Part 2), S71-S102.

Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.

Swan, T. W. (1956). Economic growth and capital accumulation. *Economic record*, 32(2), 334-361.

Tr  
ng  
ih  
C  
Kimhi  
Hu